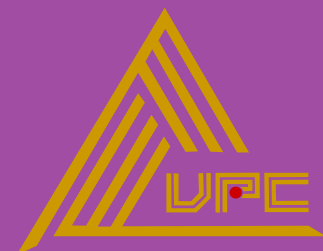


2009

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU
CHỈ TIÊU NĂNG SUẤT VIỆT NAM
2006-2007



Vietnam Productivity Report
2006-2007



Trung tâm Năng suất Việt Nam
Vietnam Productivity Centre

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	5
TÓM TẮT KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ PHÂN TÍCH NĂNG SUẤT	6
PHẦN 1. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ NĂNG SUẤT VÀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU NĂNG SUẤT QUỐC GIA	8
1.1 NĂNG SUẤT – LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN	8
1.2 KHÁI NIỆM VỀ NĂNG SUẤT.....	9
1.3 HỆ THỐNG CHỈ TIÊU NĂNG SUẤT QUỐC GIA	11
PHẦN 2. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000-2007.....	17
2.1 TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP)	17
2.2 GDP TRÊN ĐẦU NGƯỜI.....	20
PHẦN 3. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG	23
3.1 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG.....	23
3.2 SO SÁNH NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI	24
PHẦN 4. NĂNG SUẤT CÁC YẾU TỐ TỔNG HỢP (TFP).....	27
4.1 TỐC ĐỘ TĂNG TFP	27
4.2 SO SÁNH TỐC ĐỘ TĂNG TFP CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI.....	28
4.3 ĐÓNG GÓP CỦA TĂNG TFP VÀO TĂNG TRƯỞNG GDP	30
4.4 SO SÁNH TỶ TRỌNG ĐÓNG GÓP CỦA TĂNG TFP VÀO TĂNG GDP VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI.....	32
4.5 MỐI LIÊN HỆ GIỮA TỐC ĐỘ TĂNG TFP, TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT VỐN CỐ ĐỊNH VÀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG.....	35
4.6 THÚC ĐẨY TĂNG TFP NHẪM TĂNG HIỆU QUẢ KINH TẾ TRONG ĐẦU TƯ VỐN VÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG	38
PHẦN 5. PHÂN TÍCH NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM	40
5.1 CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ.....	40
5.2 CƠ CẤU GDP CỦA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ.....	43
5.3 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ.....	44
PHẦN 6. PHÂN TÍCH NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM	48
6.1 CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO CÁC NGÀNH KINH TẾ	48
6.2 TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ CÁC NGÀNH KINH TẾ	52
6.3 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ	52

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1 GDP giai đoạn 2000-2007.....	17
Bảng 2.2 GDP theo sức mua tương đương của một số nước.....	18
Bảng 2.3 Tốc độ tăng GDP theo giá cố định.....	19
Bảng 2.4 GDP/người theo giá thực tế của Việt Nam giai đoạn 2000-2007.....	20
Bảng 2.5 GDP/người theo ngang giá sức mua của một số nước	21
Bảng 3.1 Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2000 – 2007	23
Bảng 3.2 So sánh năng suất lao động năm 2007 với một số nước	24
Bảng 4.1 Tốc độ tăng TFP của Việt Nam giai đoạn 2000-2007	27
Bảng 4.2 Tốc độ tăng TFP của Việt Nam và một số nước trên thế giới	29
Bảng 4.3 Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố tới tốc độ tăng GDP (2000 – 2007)	30
Bảng 4.4 Đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP của Việt Nam và một số nước OECD giai đoạn 2001-2006	32
Bảng 4.5 So sánh tỷ trọng các yếu tố đóng góp vào tăng GDP của Việt Nam và Malaysia giai đoạn 1998 – 2007 và 2003 - 2007	32
Bảng 4.6 Tốc độ tăng năng suất vốn cố định và năng suất lao động của nền kinh tế giai đoạn 2000 – 2007	35
Bảng 4.7 So sánh tốc độ tăng TFP và tốc độ tăng của NS vốn cố định và NSLĐ	36
Bảng 5.1 Lao động và cơ cấu lao động trong các thành phần kinh tế	39
Bảng 5.2 Tốc độ tăng, giảm lao động của các thành phần kinh tế	40
Bảng 5.3 GDP theo giá thực tế của các thành phần kinh tế	42
Bảng 5.4 Năng suất lao động của các thành phần kinh tế tính theo giá thực tế	43
Bảng 5.5 Năng suất lao động tính theo giá cố định	44
Bảng 6.1 Lao động và cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế	46
Bảng 6.2 Tốc độ tăng lao động trong các ngành kinh tế	47
Bảng 6.3 GDP tính theo giá thực tế trong các ngành kinh tế	48
Bảng 6.4 Tốc độ tăng trưởng GDP (tính theo giá cố định) và các ngành kinh tế	49
Bảng 6.5 Năng suất lao động của các ngành kinh tế tính theo giá thực tế	50

Bảng 6.6 Năng suất lao động của các ngành kinh tế tính theo giá cố định	51
Hình 2.1 GDP của một số nước năm 2007	19
Hình 2.2 Tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước năm 2007	20
Hình 2.3 Biểu diễn tốc độ tăng GDP/người	21
Hình 2.4 Biểu diễn GDP/người của một số nước	22
Hình 3.1 Biểu diễn tốc độ tăng năng suất lao động qua các năm	24
Hình 3.2 Năng suất lao động của các nước năm 2007	25
Hình 3.3 Tốc độ tăng năng suất lao động năm 2007.....	26
Hình 4.1 Tốc độ tăng GDP, vốn cố định, lao động và TFP qua các năm 2000-2007.....	27
Hình 4.2 Biểu diễn tốc độ tăng TFP của Việt Nam và một số nước	29
Hình 4.3 Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2000-2007.....	30
Hình 4.4 Biểu diễn sự đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP (2000- 2007) ...	31
Hình 4.5 So sánh tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP của Việt Nam và một số nước OECD giai đoạn 2001-2006	33
Hình 4.6 Biểu diễn tốc độ tăng/giảm của TFP, NSLĐ và năng suất vốn cố định	36
Hình 5.1 Cơ cấu lao động theo các thành phần kinh tế (năm 2007)	40
Hình 5.2 Biểu diễn tốc độ tăng, giảm lao động trong các thành phần kinh tế	41
Hình 5.3 Biểu diễn cơ cấu GDP của các thành phần kinh tế	42
Hình 5.4 So sánh NSLĐ các thành phần kinh tế	43
Hình 5.5 Biểu diễn năng suất lao động các thành phần kinh tế theo giá cố định	45
Hình 5.6 Biểu diễn tốc độ tăng, giảm năng suất lao động các thành phần kinh tế	45
Hình 6.1 Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế	46
Hình 6.2 Biểu diễn tốc độ tăng giảm lao động trong các ngành kinh tế	47
Hình 6.3 Tỷ trọng GDP của các ngành kinh tế	48
Hình 6.4 Xu hướng tăng, giảm tỷ trọng của các ngành kinh tế	49
Hình 6.5 So sánh năng suất lao động theo giá thực tế của các ngành kinh tế 2007	50
Hình 6.6 Biểu diễn năng suất lao động các ngành kinh tế tính theo giá cố định	52
Hình 6.7 Biểu diễn tốc độ tăng, giảm năng suất lao động các ngành kinh tế	52

CÁC TỪ VIẾT TẮT

NSLĐ:	Năng suất lao động
TFP:	Năng suất các yếu tố tổng hợp
GDP:	Tổng sản phẩm quốc nội
GDP –PPP:	Tổng sản phẩm quốc nội theo sức mua tương đương
TSCĐ:	Tài sản cố định
LĐ:	Lao động
TPKT:	Thành phần kinh tế
APO:	Tổ chức Năng suất châu Á (Asian Productivity Organization)
OECD:	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development)

LỜI GIỚI THIỆU

Tại nhiều quốc gia phát triển, cải tiến năng suất và phát triển Phong trào năng suất quốc gia đã được chứng minh là một chiến lược khả thi và hiệu quả trong việc duy trì khả năng cạnh tranh, tạo lợi thế để thu hút nguồn lực bên ngoài và đạt được tăng trưởng kinh tế. Để có thể gây dựng và phát triển phong trào ứng dụng các giải pháp về cải tiến năng suất, trước hết, mọi người, đặc biệt là các nhà quản lý cần hiểu đúng khái niệm và ý nghĩa của năng suất và đánh giá được tình trạng năng suất hiện tại. Việc nhận biết tình trạng hiện tại đòi hỏi phải có các tiêu chí đo lường, đánh giá mức năng suất.

Căn cứ trên nhu cầu thực tiễn trong nghiên cứu, phát triển năng suất, Nhóm nghiên cứu năng suất thuộc Trung tâm Năng suất Việt Nam chịu trách nhiệm nghiên cứu và báo cáo các chỉ tiêu năng suất Việt Nam dựa trên cách tiếp cận và phương pháp tính toán của Tổ chức Năng suất Châu Á (APO) nhằm cung cấp các thông tin tham khảo về năng suất cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách.

Tiếp nối “Báo cáo nghiên cứu các chỉ tiêu năng suất của Việt Nam giai đoạn 2001-2005”, Nhóm nghiên cứu năng suất thuộc Trung tâm Năng suất Việt Nam phối hợp với các chuyên gia nghiên cứu thuộc Viện Khoa học Thống kê – Tổng cục Thống kê tiếp tục nghiên cứu và báo cáo “Chỉ tiêu năng suất của Việt Nam giai đoạn 2006-2007”.

Chúng tôi mong muốn rằng, báo cáo này sẽ tiếp tục là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu, quản lý, lãnh đạo tổ chức/ doanh nghiệp và các nhà đầu tư.

**TRUNG TÂM NĂNG SUẤT VIỆT NAM
NHÓM NGHIÊN CỨU**

TÓM TẮT KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ PHÂN TÍCH NĂNG SUẤT

1. Năng suất lao động tăng 6,2% năm 2006 và tăng 6,4% năm 2007, tăng khá nhiều so với mức tăng trung bình 4,49% giai đoạn 2001-2005. Bình quân từ năm 2000-2007 tăng 5,23% và tăng dần qua các năm.

2. Năng suất lao động tính theo giá hiện hành đạt mức 22,4 triệu đồng một người một năm năm 2006, đạt mức 25,9 triệu đồng một người một năm năm 2007.

3. Nếu quy đổi thành đô la Mỹ, Năng suất lao động đạt mức 1400 đô la một người một năm năm 2006 và đạt 1600 đô la một người một năm năm 2007.

4. Năng suất lao động của Việt Nam tăng nhanh trong những năm qua và tăng nhanh hơn nhiều nước thuộc OECD và nhiều nước châu Á.

5. Năng suất lao động của Việt Nam tăng nhanh nhưng vẫn đạt mức rất thấp so với thế giới và trong khu vực.

6. Tốc độ tăng Năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) đạt 2,54% năm 2006 và đạt 2,23% năm 2007, bình quân năm 2000-2007 tăng 1,8%, tăng mạnh nhất vào năm 2005.

7. Tốc độ tăng TFP khá cao trong những năm qua khi so sánh với một số nước đã phát triển và đang phát triển.

8. Tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP của nền kinh tế quốc dân năm 2006 là 30,87% và năm 2007 là 26,36%; Bình quân năm 2000-2007 đóng góp vào GDP là 25,16%.

9. Tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP của Việt Nam đạt mức thấp nếu so sánh với các nước đã phát triển và 1 số nước trong khu vực.

10. TFP của Việt Nam tăng tương đối nhanh và ổn định trong 2 năm qua, đóng góp ngày càng cao và tăng trưởng GDP.

11. Năng suất vốn cố định liên tục giảm qua các năm từ 2000 đến 2007.

12. Trong khi đó năng suất lao động lại tăng dần và tốc độ tăng ngày càng nhanh qua các năm.

13. Tốc độ tăng Năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) phản ánh sự tương quan giữa tốc độ tăng năng suất vốn cố định và năng suất lao động. TFP phản ánh hiệu quả sử dụng

kết hợp giữa vốn và lao động, đại diện cho các yếu tố không định lượng được như đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý, tính sáng tạo, các mối quan hệ lao động làm giảm các chi phí trong sản xuất kinh doanh.

14. Việc tác động tăng năng suất các yếu tố tổng hợp có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế.

15. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng lao động lớn tới 88% lực lượng lao động nhưng đóng góp chỉ 46% vào GDP của nền kinh tế; thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3% lực lượng lao động nhưng đóng góp tới 18% GDP của nền kinh tế.

16. Năng suất lao động của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cao gấp 10 lần năng suất lao động của thành phần kinh tế ngoài Nhà nước; năng suất lao động thành phần kinh tế Nhà nước cao gấp 8 lần năng suất lao động của thành phần kinh tế ngoài Nhà nước.

17. Năng suất lao động thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm đi, năng suất lao động thành phần kinh tế Nhà nước tăng chậm, năng suất lao động thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tăng lên nhanh chóng, dẫn đến năng suất lao động của nền kinh tế quốc dân tăng dần qua các năm.

18. Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng lao động lớn trong nền kinh tế (54%) nhưng chỉ đóng góp 20% vào GDP của nền kinh tế; Ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 20% lực lượng lao động nhưng đóng góp 42% vào GDP.

19. Nền kinh tế đang có xu hướng chuyển dịch lao động từ nông, lâm nghiệp, thủy sản sang ngành công nghiệp và xây dựng và ngành dịch vụ nhưng tốc độ chuyển dịch chậm.

20. Năng suất lao động của ngành công nghiệp và xây dựng cao gấp 5 lần năng suất lao động ngành nông lâm nghiệp và thủy sản; năng suất lao động ngành dịch vụ cao gấp 4 lần.

21. Năng suất lao động trong ngành nông lâm nghiệp và thủy sản tăng nhanh từ năm 2004 đến năm 2007.

PHẦN 1. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ NĂNG SUẤT VÀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU NĂNG SUẤT QUỐC GIA

1.1 NĂNG SUẤT – LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

Vào năm 1776, nhà kinh tế học người Anh Adam Smith, trong cuốn sách “Sự thịnh vượng của một quốc gia” đã cho rằng cải tiến năng suất có thể đạt được thông qua “Sự phân chia lao động”, bằng việc chuyên môn hoá công nhân, mỗi người làm một công việc khác nhau với các chức năng khác nhau trong một đầu mỗi công việc tổng thể sẽ đem lại hiệu quả hơn là việc để một người làm toàn bộ các công đoạn từ đầu đến cuối. Adam Smith nhận thấy rằng cách này có thể khiến cho người công nhân trở nên thành thạo hơn trong công việc của mình, dẫn đến hiệu quả làm việc cao hơn. Lợi nhuận có được từ việc thay đổi những công đoạn trong hệ thống dây chuyền đã được thể hiện rõ ràng trên thực tế bằng sự cải tiến dây chuyền sản xuất của Henry Ford. Đây có thể coi là những đóng góp tiên phong trong nhận thức về năng suất.

Đầu thế kỷ 19, Charles Babbage đã phát triển và ứng dụng nhiều triết lý và định đề của Adam Smith. Ông cho rằng tổng chi phí cho một sản phẩm có thể được giảm xuống bằng việc thuê mướn lao động với các chuyên môn khác nhau và trả tiền công cho họ theo tay nghề của từng người. Căn cứ vào đó người ta có thể nhận thấy mối quan hệ cơ bản giữa năng suất và chi phí. Vào đầu thế kỷ 20, Fredrick Winslow Taylor đã nghiên cứu các hoạt động hệ thống ở mức độ vi mô: công việc của người công nhân dưới các phân xưởng sản xuất, những phương pháp được ứng dụng và cách trả công dựa trên năng suất. Ông phân biệt giữa trách nhiệm của người quản lý với trách nhiệm của người công nhân, đồng thời thừa nhận việc nuôi dưỡng tinh thần cộng tác giữa nhà quản lý và người lao động sẽ tác động tới năng suất. Taylor cho rằng nhà quản lý phải có trách nhiệm hoạch định, định hướng và tổ chức sắp xếp công việc, người công nhân có nhiệm vụ thực hiện những công việc được chỉ định, từ đó ông đề xuất ra môn “Khoa học Quản lý” và ứng dụng các phương pháp khoa học vào những hoạt động trong khu vực sản xuất và quá trình quản lý dựa trên việc quan sát, cải tiến các phương pháp làm việc, phân tích và đo lường kết quả công việc, có những chế độ khen thưởng thích hợp.

Những người theo quan điểm triết lý của Taylor đã phát triển và củng cố thêm tư tưởng của ông. Henry Lawrance Gantt, người xây dựng lên “Biểu đồ Gantt” nổi tiếng, đã thiên về việc khen thưởng hơn là tiền công để thúc đẩy tinh thần làm việc. Vào những

năm 1930, Elton Mayo và các cộng sự của mình đã tiến hành nghiên cứu ở một nhà máy sản xuất thuộc công ty Điện Tây Đức, kết quả là sự nhận biết yếu tố hành vi tác động lớn tới năng suất và những nhân tố xã hội, tâm lý dẫn đến những thay đổi trong thái độ quản lý: tôn trọng hoạt động hoạch định công việc và huy động nguồn nhân lực.

Cùng với sự ra đời của sản xuất hàng loạt vào cuối những năm 1940, định hướng vào người tiêu dùng được hiểu như sự thoả mãn của khách hàng và khả năng sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu ngày càng đa dạng. Chính điều này đã cải thiện mức sống và phát triển nền kinh tế của các quốc gia. Để cạnh tranh, các doanh nghiệp không ngừng đổi mới sản phẩm và quá trình, qua đó đem lại cho người tiêu dùng sự đa dạng hơn về chủng loại của hàng hoá với chất lượng cao hơn ở mức giá thấp hơn, từ đó, dẫn tới một xu hướng cải tiến năng suất và chất lượng. Trong những giai đoạn đầu, năng suất và chất lượng được xem như những hoạt động cơ bản nhằm xây dựng và củng cố hoạt động sản xuất. Ngày nay, năng suất và chất lượng được hiểu như những yếu tố quan trọng luôn song hành và gắn kết với nhau.

Cùng với sự phát triển của điện tử và máy tính, người ta có thể thấy được những tiến bộ đáng kể trong việc nâng cao năng suất các hoạt động sản xuất và quá trình ra quyết định. Rô-bốt và máy vi tính đã làm thay đổi viễn cảnh và thực tế của hoạt động quản lý trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Máy tính kiểm soát các thiết bị trong công nghiệp đã giúp các tập đoàn trở nên linh hoạt hơn khi cho ra đời những sản phẩm mới. Những đổi mới này đã đóng góp không ngừng trong lĩnh vực chất lượng và năng suất, tận dụng tối đa nguồn lực về con người, nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị và các nguồn lực khác.

1.2 KHÁI NIỆM VỀ NĂNG SUẤT

Theo khái niệm năng suất cổ điển thì năng suất có nghĩa là năng suất lao động hoặc hiệu suất sử dụng các nguồn lực. Vì khái niệm năng suất xuất hiện trong một bối cảnh kinh tế cụ thể, nên trong giai đoạn đầu sản xuất công nghiệp, yếu tố lao động là yếu tố được coi trọng nhất. Ở giai đoạn này, người ta thường hiểu năng suất đồng nghĩa với năng suất lao động. Qua một thời kỳ phát triển, các nguồn lực khác như vốn, năng lượng và nguyên vật liệu cũng được xét đến trong khái niệm năng suất để phản ánh tầm quan trọng và đóng góp của nó trong doanh nghiệp. Quan điểm này đã thúc đẩy việc phát triển các kỹ thuật nhằm giảm bớt lãng phí và nâng cao hiệu quả sản xuất. Năng suất ở giai đoạn này có nghĩa là sản xuất “nhiều hơn” với “chi phí thấp hơn”. Đây là thời điểm Adam Smith và

Frederick Taylor tập trung vào việc phân chia lao động, xác định và tiêu chuẩn hoá các phương pháp làm việc tốt nhất để đạt được hiệu suất làm việc cao hơn. Tuy nhiên, quan điểm năng suất như vậy mới chỉ dừng lại ở năng suất nguồn lực và đó chỉ là một khía cạnh của năng suất.

Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) trong nhiều năm đã đưa ra quan điểm tiến bộ hơn về năng suất, đó là việc sử dụng có hiệu quả những nguồn lực: vốn, đất đai, nguyên vật liệu, năng lượng, thông tin và thời gian chứ không chỉ bó hẹp trong yếu tố lao động. Nhưng nếu chỉ dừng ở quan điểm như vậy thì năng suất chỉ xét đến các yếu tố đầu vào mà chưa đề cập đến giá trị đầu ra. Mà đầu ra là yếu tố quan trọng quyết định khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế như hiện nay.

Vì năng suất là một quan điểm nên mỗi người sẽ có cách hiểu về nó khác nhau tùy thuộc vào những khía cạnh mà họ nhìn nhận tới và quan tâm tới.

Khái niệm năng suất theo cách tiếp cận mới

Định nghĩa năng suất theo đúng bản chất được hiểu một cách hết sức đơn giản. Nó là mối quan hệ (tỷ số) giữa đầu ra và đầu vào được sử dụng để hình thành đầu ra đó. Theo cách định nghĩa này thì nguyên tắc cơ bản của tăng năng suất là thực hiện phương thức để tối đa hoá đầu ra và giảm thiểu đầu vào. Thuật ngữ đầu vào, đầu ra được diễn giải khác nhau theo sự thay đổi của môi trường kinh tế - xã hội. Đầu ra thường được gọi với những cụm từ như tập hợp các kết quả. Đối với các doanh nghiệp, đầu ra được tính bằng tổng giá trị sản xuất - kinh doanh, giá trị gia tăng hoặc khối lượng hàng hoá tính bằng đơn vị hiện vật. Ở cấp vĩ mô thường sử dụng Tổng giá trị sản phẩm quốc nội (GDP) là đầu ra để tính năng suất. Đầu vào trong khái niệm này được tính theo các yếu tố tham gia để sản xuất ra đầu ra như lao động, nguyên vật liệu, vốn, thiết bị máy móc, năng lượng, kỹ năng quản lý.

Như vậy, nói về năng suất, nhất thiết phải đề cập tới 2 khía cạnh, khía cạnh đầu vào và đầu ra. Khía cạnh đầu vào thể hiện hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Khía cạnh đầu ra thể hiện giá trị sản phẩm và dịch vụ. Tuy nhiên, những cách tiếp cận mới gần đây nhấn mạnh hơn vào khía cạnh đầu ra của năng suất để đáp ứng được với những thách thức của môi trường cạnh tranh và những mong đợi của xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, năng suất được gắn chặt với các hoạt động kinh tế. Nó được hiểu là làm sao để tạo ra nhiều đầu ra hơn với lượng đầu vào hạn chế. Cải tiến

năng suất cho phép tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống cho xã hội. Đối với các doanh nghiệp, nó làm cho khả năng cạnh tranh được tăng lên thông qua việc sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn và tạo ra nhiều đầu ra hơn. Cải tiến năng suất còn có ý nghĩa đối với mỗi cá nhân trong xã hội với cách hiểu tạo ra nhiều của cải hơn, thu nhập cao hơn và chất lượng cuộc sống được cải thiện tốt hơn.

Năng suất còn được hiểu là một tư duy hướng tới thói quen cải tiến và vận dụng những cách thức biến mong muốn thành các hành động cụ thể. Theo cách tiếp cận này, năng suất là không ngừng cải tiến để vươn tới sự tốt đẹp hơn. Ngày hôm nay phải tốt hơn ngày hôm qua và ngày mai sẽ tốt hơn ngày hôm nay. Điều này có thể thực hiện được nhờ vào các nỗ lực cá nhân và tập thể không ngừng nâng cao kiến thức, kỹ năng, kỷ luật, các hoạt động phát huy tinh thần sáng tạo cũng như việc quản lý công việc tốt hơn, phương pháp làm việc tốt hơn, giảm thiểu chi phí, giao hàng đúng hạn, hệ thống và công nghệ tốt hơn để đạt được sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao, thị phần lớn hơn và mức sống cao hơn.

1.3 HỆ THỐNG CHỈ TIÊU NĂNG SUẤT QUỐC GIA

1.3.1 Các chỉ tiêu thường sử dụng để đánh giá năng suất quốc gia

a) Các chỉ tiêu đánh giá mức năng suất:

- GDP¹/đầu người;
- Năng suất lao động tính dựa trên số lượng lao động;
- Năng suất vốn (năng suất tài sản cố định);
- Năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP).

b) Các chỉ tiêu đánh giá tốc độ tăng trưởng

- Tốc độ tăng GDP/đầu người;
- Tốc độ tăng năng suất lao động;
- Tốc độ tăng năng suất vốn;
- Tốc độ tăng năng suất các yếu tố tổng hợp;
- Đóng góp của tốc độ tăng năng suất các yếu tố tổng hợp vào tốc độ tăng GDP.

¹ Trong kinh tế học, **tổng sản phẩm nội địa**, tức **tổng sản phẩm quốc nội** hay **GDP** (viết tắt của *Gross Domestic Product*) là giá trị tính bằng tiền của tất cả sản phẩm và dịch vụ **cuối cùng** được sản xuất ra trong phạm vi một lãnh thổ trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm. – Theo Wikipedia.

c) Các chỉ tiêu hỗ trợ phân tích năng suất nền kinh tế:

- Cơ cấu nền kinh tế;
- Tỷ lệ sử dụng lao động;
- Đóng góp của các yếu tố vào năng suất các yếu tố tổng hợp.

1.3.2 Khái niệm và phương pháp tính

a) GDP bình quân đầu người

GDP bình quân đầu người của một quốc gia hay lãnh thổ tại một thời điểm nhất định là giá trị nhận được khi lấy GDP của quốc gia hay lãnh thổ này tại thời điểm đó chia cho dân số của nó cũng tại thời điểm đó. GDP bình quân đầu người là chỉ tiêu phản ánh chất lượng sống của người dân, đánh giá giai đoạn phát triển của quốc gia. Đây là chỉ tiêu không thể thiếu trong so sánh nền kinh tế.

b) Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh năng lực tạo ra của cải, hay hiệu suất của lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, đo bằng số sản phẩm, lượng giá trị sử dụng (hay lượng giá trị) được tạo ra trong một đơn vị thời gian, hay đo bằng lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị thành phẩm. Năng suất lao động là chỉ tiêu quan trọng nhất thể hiện tính chất và trình độ tiến bộ của một tổ chức, một đơn vị sản xuất, hay của một phương thức sản xuất. Năng suất lao động được quyết định bởi nhiều nhân tố, như trình độ thành thạo của người lao động, trình độ phát triển khoa học và áp dụng công nghệ, sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất, quy mô và tính hiệu quả của các tư liệu sản xuất, các điều kiện tự nhiên.

Năng suất lao động theo khái niệm của OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - Organization for Economic Cooperation and Development), trong cuốn sách “Đo lường năng suất, đo lường tốc độ tăng năng suất tổng thể và năng suất ngành - 2002” là tỷ lệ giữa lượng đầu ra trên đầu vào, trong đó đầu ra được tính bằng GDP (tổng sản phẩm quốc nội) hoặc GVA (Tổng giá trị gia tăng - Gross Value Added), đầu vào thường được tính bằng: giờ công lao động, lực lượng lao động và số lượng lao động đang làm việc.

Năng suất lao động là chỉ tiêu hiệu quả sử dụng lao động, đặc trưng bởi quan hệ so sánh giữa một chỉ tiêu đầu ra (kết quả sản xuất) với lao động để sản xuất ra nó. Năng suất lao động là một trong những yếu tố quan trọng tác động tới sức cạnh tranh, đặc biệt, năng

suất lao động lại phản ánh yếu tố chất lượng người lao động - yếu tố cốt lõi của sự phát triển trong sự cạnh tranh toàn cầu, sự phát triển của khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức hiện nay.

Năng suất lao động dùng trong báo cáo này được tính dựa trên số lượng lao động:

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Giá trị gia tăng (hoặc GDP)}}{\text{Số lượng lao động}}$$

c) Năng suất vốn

Năng suất vốn thể hiện mức độ hiệu quả sử dụng vốn trong tạo ra giá trị gia tăng.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất vốn} = \frac{\text{Giá trị gia tăng (hoặc GDP)}}{\text{Giá trị tài sản}}$$

Vì số liệu về giá trị tài sản chưa có sẵn trong niên giám thống kê hàng năm của Việt Nam, nên khi tính năng suất vốn, cần tính giá trị tài sản.

Giá trị tài sản là chỉ tiêu thống kê cộng dồn có đến thời điểm từng kỳ và khi nghiên cứu thường dùng chỉ tiêu giá trị tài sản cố định có đến cuối năm (31/12 hàng năm).

Công thức để tính giá trị tài sản cố định có đến cuối năm t như sau:

$$K_t = K_{t-1} + \Delta_t - D_t$$

Trong đó:

K_t : giá trị tài sản cố định có đến cuối năm t

K_{t-1} : Giá trị tài sản cố định có đến cuối năm t-1 tức là số của đầu năm t.

Δ_t : giá trị tài sản cố định tăng trong năm t.

D_t : Giá trị tài sản cố định giảm trong năm t.

Để áp dụng được công thức trên, phải có các số liệu về giá trị tài sản cố định có đầu năm, giá trị tài sản cố định tăng trong năm và giá trị tài sản cố định giảm trong năm.

d) Năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP)²

² (TFP) đo lường sự thay đổi đầu ra trên 1 đơn vị các đầu vào được kết hợp với nhau bao gồm cả yếu tố nghiên cứu và phát triển, công nghệ mới, tinh kinh tế của quy mô, kỹ năng quản lý và các thay đổi trong tổ chức – theo Wikipedia.

Năng suất các yếu tố tổng hợp – Total Factor Productivity (TFP) phản ánh sự đóng góp của các yếu tố vô hình như kiến thức- kinh nghiệm- kỹ năng lao động, cơ cấu lại nền kinh tế hay hàng hoá - dịch vụ, chất lượng vốn đầu tư mà chủ yếu là chất lượng thiết bị công nghệ, kỹ năng quản lý... Tác động của nó không trực tiếp như năng suất bộ phận mà phải thông qua sự biến đổi của các yếu tố hữu hình, đặc biệt là lao động và vốn.

Về mặt toán học, khi tính TFP thường sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas:

$$Y = A \cdot f(K^\alpha L^\beta)$$

Trong đó:

Y= đầu ra, K= vốn, L= lao động, A=TFP,

α = hệ số đóng góp của vốn, $(\beta = 1 - \alpha)$ = hệ số đóng góp của lao động

Tính tốc độ tăng TFP

Công thức tính tốc độ tăng TFP như sau:

$$\dot{I}_{TFP} = \dot{I}_Y - \beta \cdot \dot{I}_L - \alpha \cdot \dot{I}_K$$

Trong đó :

\dot{I}_Y : Tốc độ tăng đầu ra (ở đây là giá trị gia tăng hoặc GDP)

\dot{I}_K : Tốc độ tăng của vốn cố định

\dot{I}_L : Tốc độ tăng của lao động

α và β là hệ số đóng góp của vốn cố định và lao động,

Hệ số β bằng tỷ số giữa thu nhập của người lao động và giá giá trị gia tăng, còn $\alpha = 1 - \beta$.

Các chỉ tiêu \dot{I}_Y , \dot{I}_L , \dot{I}_K được tính dựa vào số liệu đã được công bố, việc còn lại tính hệ số đóng góp của vốn (α) và hệ số đóng góp của lao động (β). Để xác định các hệ số α và β có thể dùng phương pháp hạch toán như sau:

$$\beta = \frac{\text{Thu nhập đầy đủ của người lao động}}{\text{Tổng sản phẩm quốc nội}}$$

Và $\alpha = 1 - \beta$.

Dữ liệu thu nhập đầy đủ của người lao động và số lượng lao động làm việc được lấy trong niên giám thống kê.

Tính tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng đầu ra:

Công thức tính tỷ trọng của tăng TFP vào tăng GDP như sau:

$$\% \text{ đóng góp của TFP} = (\dot{I}_{TFP} / \dot{I}_Y) \times 100\%.$$

Trong đó:

\dot{I}_{TFP} : tốc độ tăng TFP

\dot{I}_Y : tốc độ tăng đầu ra (hoặc GDP)

1.3.3 Sử dụng các chỉ tiêu năng suất trong phân tích tình hình kinh tế

Ở bất kỳ thời điểm nào, các quốc gia có thể ở các giai đoạn phát triển kinh tế khác nhau. Theo đặc tính có thể chia thành 2 chỉ tiêu kinh tế chính: **Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trên đầu người** và **cơ cấu nền kinh tế**. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới, các nền kinh tế đang vận hành ở các giai đoạn khác nhau từ các nền kinh tế đã trưởng thành, dẫn đầu thế giới cho đến những nền kinh tế đang phát triển, thậm chí ở những giai đoạn cách biệt đến mức còn xa mới đuổi kịp các nước đã phát triển. Vì vậy, có thể thấy, nhiều nước đang phát triển có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn gấp nhiều lần các nước đã phát triển.

Để hiểu rõ hiệu quả tương ứng của nền kinh tế, GDP/đầu người có thể được chia thành 2 yếu tố cấu thành: **năng suất lao động** và **tỷ lệ sử dụng lao động**. Năng suất lao động được tính bằng GDP trên 1 lao động và tỷ lệ sử dụng lao động được tính là tỷ lệ số lao động đang làm việc trên tổng dân số. Vì vậy sự tăng trưởng GDP/đầu người có thể do sự tăng trưởng **năng suất lao động** hoặc do tăng **tỷ lệ sử dụng lao động**. Nền kinh tế ở giai đoạn mới phát triển nhìn chung có tốc độ tăng năng suất lao động và tăng tỷ lệ sử dụng lao động nhanh hơn nền kinh tế đã phát triển bởi vì họ có các kết quả lớn từ sự thay đổi cơ cấu kinh tế.

Việc cải tiến năng suất lao động bình quân là sự kết hợp 2 nỗ lực. Nó phản ánh năng suất đạt được của các thành phần kinh tế (nỗ lực của bản thân thành phần kinh tế) và sự phân bổ lại nguồn lực của nền kinh tế từ ngành có năng suất thấp sang ngành có năng suất cao (tác động liên ngành). Các ngành năng suất cao chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế và chuyển hiệu quả toàn nền kinh tế sang hướng năng suất lao động cao hơn.

Đối với nền kinh tế ở giai đoạn mới phát triển, năng suất đạt được thông qua chuyển dịch cơ cấu có ý nghĩa rất lớn. Điều này cho thấy sự cần thiết của chỉ tiêu quan trọng thứ hai thể hiện giai đoạn phát triển của nền kinh tế được gọi là: **cơ cấu kinh tế**.

Qua lịch sử phát triển kinh tế có thể nhận thấy, sự phát triển kinh tế gắn liền với sự huy động nguồn lực và lao động từ ngành nông nghiệp có năng suất lao động thấp sang ngành công nghiệp có năng suất lao động cao hơn. Việc công nghiệp hóa và hiện đại hóa là hai quá trình song hành với sự phát triển kinh tế. Đối với nền kinh tế đã phát triển, đã trải qua quá trình công nghiệp hóa, các ngành dịch vụ thường chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 70% hoặc hơn) trong nền kinh tế. Vì vậy, cơ cấu nền kinh tế không chỉ chỉ ra giai đoạn phát triển kinh tế ở một thời điểm nhất định mà còn thể hiện phạm vi tiềm năng của tăng trưởng năng suất lao động.

Có rất nhiều phương pháp đo năng suất khác nhau. Sự lựa chọn phương pháp nào phụ thuộc vào mục đích của đo lường năng suất và sự sẵn có của các dữ liệu. Về cơ bản các chỉ số năng suất được phân loại thành năng suất một yếu tố - single factor measures (mối quan hệ giữa đầu ra với một yếu tố đầu vào) hoặc năng suất các yếu tố tổng hợp – multifactor productivity measures - (mối quan hệ giữa đầu ra với tổng hợp các yếu tố đầu vào hay còn gọi là TFP).

Các chỉ số năng suất không độc lập với nhau, ví dụ, có thể nhận biết yếu tố chủ đạo tác động tới tăng trưởng năng suất lao động, đó là tỷ lệ tăng TFP. Vì vậy khi phân tích năng suất cần kết hợp nhiều chỉ tiêu để có thể phản ánh đầy đủ và toàn diện năng suất nền kinh tế.

Hiện nay, TFP được sử dụng rộng rãi vì đây là chỉ tiêu phản ánh đúng trình độ phát triển của quốc gia.

Ví dụ, trong điều kiện kinh tế của Nhật Bản, khi áp dụng mô hình kinh tế chuẩn trong phân tích kinh tế quốc gia, có thể nhận thấy, yếu tố chính dẫn đến sự trì trệ lâu dài của nền kinh tế là do sự suy giảm về lao động và sự giảm tốc độ tăng của năng suất các yếu tố tổng hợp TFP. Để làm sáng tỏ điều này, nhiều nhà kinh tế đã phân tích chi tiết các yếu tố làm giảm tốc độ tăng TFP. Bằng việc tác động vào TFP, tập trung vào mối quan hệ giữa các vấn đề cơ cấu trong nền kinh tế và tốc độ tăng TFP mà từ năm 2002 đến nay, nền kinh tế Nhật Bản đã dần phục hồi sự tăng trưởng về chất khác với trước đó.

PHẦN 2. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000-2007

2.1 TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP)

2.1.1 Tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam tiếp tục tăng nhanh và ổn định. Trong những năm 2006, 2007, tốc độ tăng GDP đạt tới hơn 8,2 %. Đây là tốc độ tăng khá cao so với nhiều nước trên thế giới và trong khu vực.

Bảng 2.1 GDP giai đoạn 2000-2007

Năm	GDP theo giá thực tế (ĐV tính tỷ đồng)	GDP theo giá so sánh năm 1994 (ĐV tính tỷ đồng)	Tốc độ tăng GDP (%)
2000	441646	273666	6,79
2001	481295	292535	6,9
2002	535762	313247	7,1
2003	613443	336242	7,34
2004	715307	362435	7,79
2005	839211	393031	8,44
2006	974266	425373	8,23
2007	1143015	461343	8,48

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2007 và Niên giám thống kê tóm tắt 2008

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam dựa chủ yếu vào sự đóng góp của yếu tố số lượng vốn đầu tư. Tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP từ năm 2004 đến nay đều đã vượt qua mốc 40% (năm 2004 đạt 40,7%, năm 2005 đạt 40,9%, năm 2006 đạt 41%, năm 2007 đạt 40,4%), kế hoạch năm 2008 còn cao hơn, lên đến 42%³.

Đây là tỷ lệ thuộc loại cao nhất thế giới, chỉ sau tỷ lệ trên dưới 44% của Trung Quốc - một tỷ lệ làm cho tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đạt cao nhất thế giới, đã nhiều năm liền tăng hai chữ số, hiện đang giữ kỷ lục thế giới về số năm tăng trưởng liên tục (28 năm), nhưng Trung Quốc đưa ra mục tiêu giảm độ nóng của tăng trưởng và đẩy

³ *Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2008*

mạnh chống lạm phát do tốc độ tăng giá tính theo năm của tháng 2/2008 đã lên đến 8,3%, cao nhất trong 12 năm qua.

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam hiện còn dựa một phần quan trọng vào yếu tố số lượng lao động, sự quan trọng này được xét trên hai mặt. Một mặt, do nguồn lao động hàng năm vẫn còn tăng khoảng 2%, tức là trên 1 triệu người mỗi năm. Mặt khác, do tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn còn cao.

2.1.2 So sánh tốc độ tăng GDP của Việt Nam với một số nước trên thế giới

Khi so sánh quốc tế, sử dụng GDP theo sức mua tương đương (GDP-PPP)⁴. So sánh GDP theo sức mua tương đương với một số nước trên thế giới được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.2 GDP theo sức mua tương đương của một số nước

DVT: tỷ đô la Mỹ

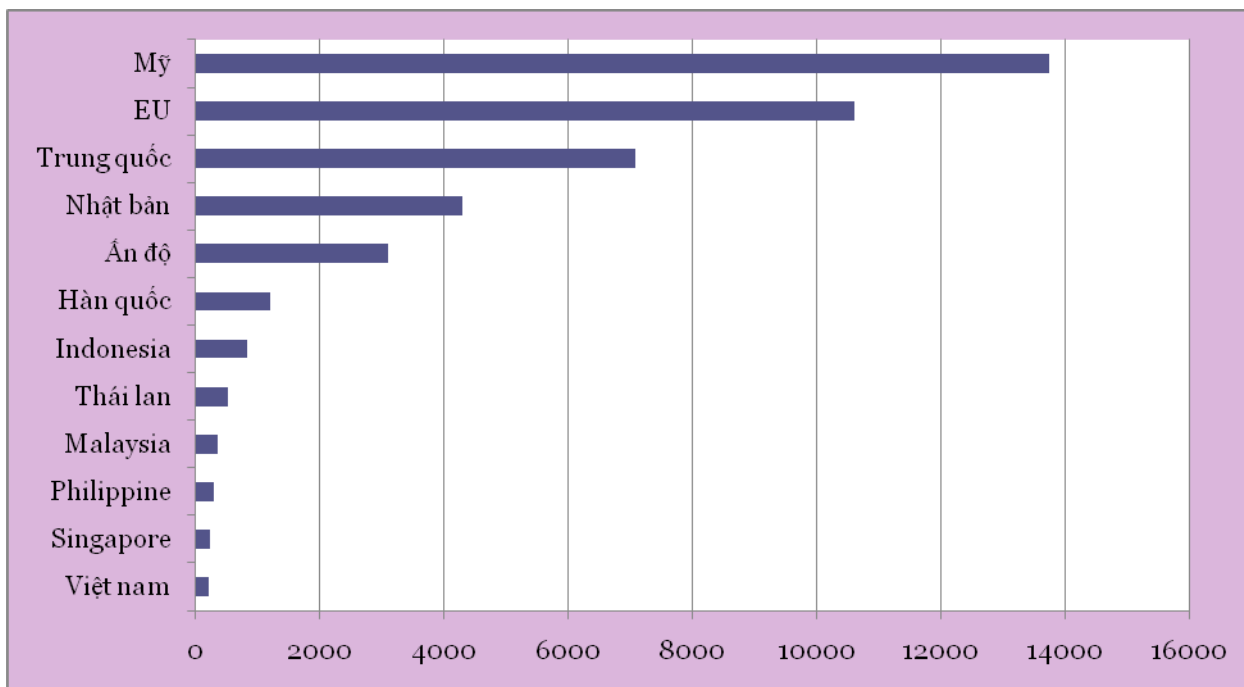
<i>Các nước</i>	<i>Năm 2005</i>	<i>Năm 2006</i>	<i>2007</i>
Ấn Độ	2.3998	2.716,6	3.096,9
Indonesia	709,8	776,4	837,6
Nhật Bản	3.909,6	4.125,7	4.297,2
Hàn Quốc	1.005	1.088,6	1.201,8
Malaysia	285,6	311	358,9
Philippine	253,3	275,9	299,4
Singapore	184,9	208,7	228,1
Thái Lan	448,4	486,5	519,2
Việt Nam	178,9	199,8	221,4
Trung Quốc	5473	6.409,5	7.076,7
Mỹ	12.199,9	12.952,2	13.751,4
EU	11.610,8	12.281,2	10.611,6

Nguồn: World bank; APO, APO Productivity Databook 2009.

Biểu diễn qua biểu đồ, ta có:

⁴ **Sức mua tương đương** (hay được viết tắt là **PPP** xuất phát từ *purchasing power parity*) là một kiểu tính tỷ giá hối đoái giữa đơn vị tiền tệ của hai nước. Các nhà kinh tế học tính xem cùng một lượng hàng của cùng một thứ hàng hóa khi bán ở hai nước khác nhau bằng đơn vị tiền tệ của hai nước đó thì số tiền phải bỏ ra ra sao, rồi từ đó so sánh lượng hai đơn vị tiền tệ. – (vi.wikipedia.org).

Hình 2.1 GDP-PPP của một số nước năm 2007



Nếu so sánh về quy mô nền kinh tế, có thể nhận thấy GDP của Việt Nam so với các nước phát triển còn có khoảng cách khá lớn. GDP tính theo ngang giá sức mua của Việt Nam thấp hơn các nước trong khu vực.

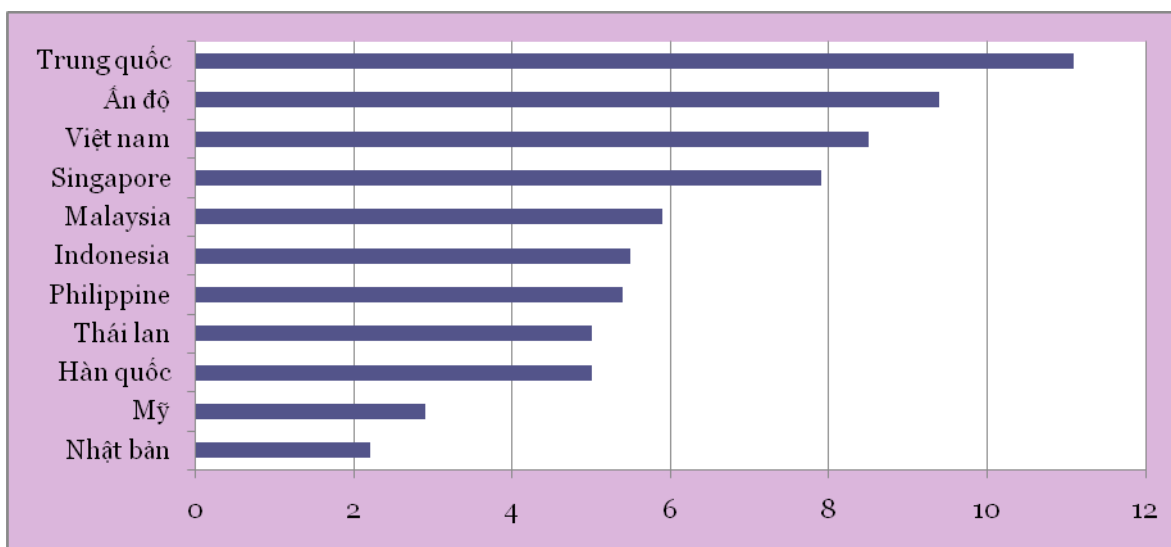
Bảng 2.3 Tốc độ tăng GDP-PPP theo giá cố định

<i>Các nước</i>	<i>Năm 2005</i>	<i>Năm 2006</i>	<i>Năm 2007</i>
Ấn Độ	8,8	9,3	9,4
Indonesia	5,9	5,4	5,5
Nhật Bản	2,3	2,3	2,2
Hàn Quốc	4,1	5,1	5,0
Malaysia	5,0	-5,6	5,9
Philippine	4,9	5,5	5,4
Singapore	6,2	7,9	7,9
Thái Lan	4,3	4,6	5,0
Việt Nam	8,4	8,2	8,5
Trung Quốc	9,7	10,5	11,1
Mỹ	3,1	2,8	2,9
EU	1,6	2,9	

Nguồn: APO, APO Productivity Databook 2009; CIA World Factbook 2007

Biểu diễn qua biểu đồ, ta có:

Hình 2.2 Tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước năm 2007



Nhìn vào tốc độ tăng GDP của các nước, có thể nhận thấy, các nước đang phát triển có tốc độ tăng GDP khá cao, như Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ. Các nước đã phát triển cao như Nhật Bản, Mỹ, các nước EU tốc độ tăng trưởng chậm lại.

2.2 GDP TRÊN ĐẦU NGƯỜI

2.2.1 GDP trên đầu người của Việt Nam

Bảng 2.4 GDP/ người theo giá thực tế của Việt Nam qua các năm 2000-2007

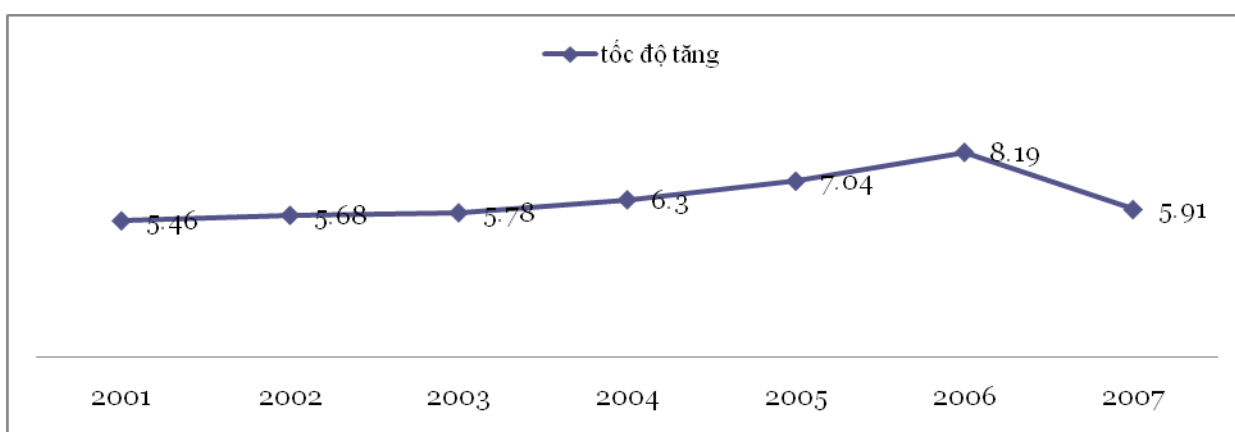
Năm	GDP/người theo giá thực tế (ĐVT: 1000đ)	GDP/người theo giá thực tế (ĐVT: USD)	GDP /người theo giá cố định (ĐVT: 1000đ)	Tốc độ tăng GDP/người
2000	5689	402	3.525	
2001	6117	413	3.717	5.5
2002	6720	440	3.928	5.7
2003	7583	492	4.156	5.8
2004	8720	553	4.418	6.3
2005	10098	639	4.729	7.0
2006	11580	723	5.116	8.2
2007	13435	835	5.416	5.9

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2007, Niên giám thống kê tóm tắt 2008

GDP / người năm 2007 của Việt Nam đạt mức 13,4 triệu đồng/ người 1 năm . Nếu quy đổi thành đô la Mỹ theo tỷ giá hối đoái năm 2007 (1đô la = 1.600.000 đồng), ta có GDP/người của Việt Nam đạt mức 835USD/1 người/ 1 năm.

GDP/ người của Việt Nam đều tăng nhanh qua các năm. Năm 2006, tốc độ tăng cao nhất, đạt 8,2%. Riêng năm 2007, mặc dù GDP tăng nhanh, nhưng GDP/người có giảm đi do dân số tăng nhanh.

Hình 2.3 Biểu diễn tốc độ tăng GDP/người



2.2.2 So sánh quốc tế

Bảng 2.5 GDP/người theo ngang giá sức mua tính theo giá thực tế của một số nước

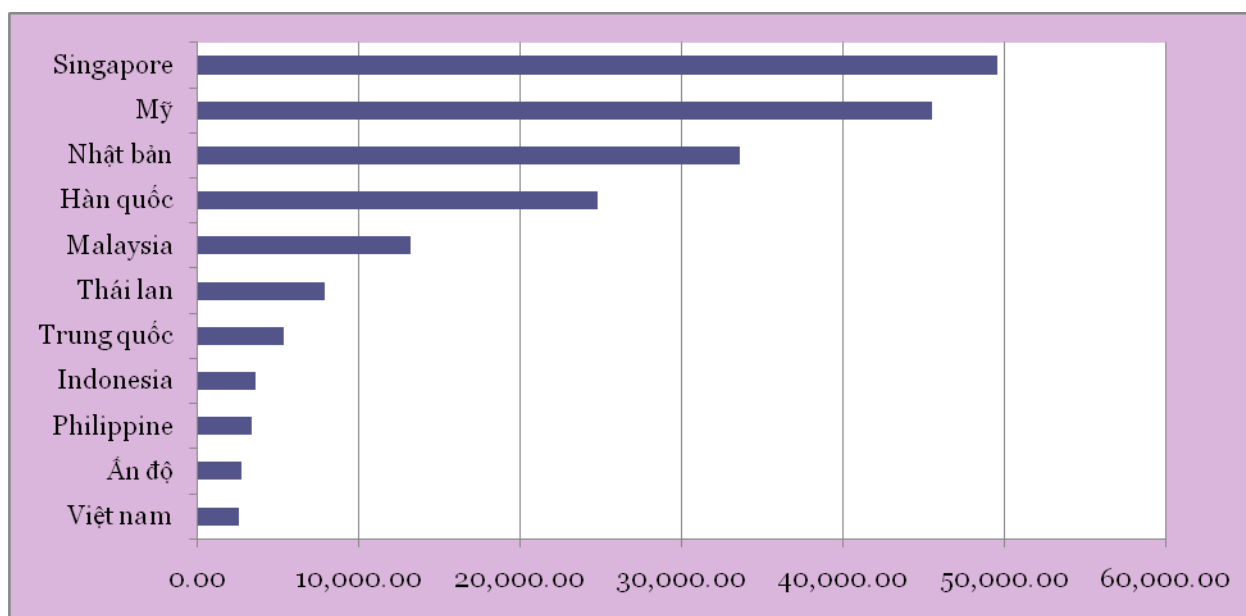
ĐVT: USD/người

Các nước	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007
Ấn Độ	2.192,4	2.447,8	2.736,0
Indonesia	3.218,2	3.480,8	3.616,6
Nhật Bản	30.598,3	32.293,8	33.650,7
Hàn Quốc	20.809,6	22.484,0	24.779,4
Malaysia	11.133,9	11.907,8	13.194,8
Philippine	2.995,6	3.198,0	3.375,4
Singapore	43.333,6	47.426,0	49.586,9
Thái Lan	7.116,9	7.668,4	7.902,6
Việt Nam	2.152,5	2.375,7	2.598,0

Trung Quốc	4.195,6	4.886,0	5.384,4
Mỹ	41.145,4	43.260,8	45.534,4
EU	29.887,0	31.444,5	

Nguồn: World bank; APO, APO Productivity Databook 2009. Số liệu năm 2007 được tính từ dữ liệu trong bảng 2.2 và Niên giám thống kê 2007.

Hình 2.4 Biểu diễn GDP/người của một số nước 2007



GDP/ người của Việt Nam tính theo ngang giá sức mua đạt mức 2.598 USD/người năm 2007, có tăng lên trong 3 năm. Nhìn vào bảng số liệu có thể nhận thấy, GDP/người của Việt Nam đạt mức thấp so với các nước. Trong các nước được so sánh, GDP/người của Singapore đạt cao nhất, 49.587 USD/người, sau đó đến Mỹ, Nhật Bản, EU. Nếu làm phép so sánh thì GDP/người của Singapore cao gấp 19 lần Việt Nam; GDP/người của Mỹ cao gấp 17 lần Việt Nam; GDP/người của Nhật Bản cao gấp 13 lần Việt Nam. Nếu so sánh với các nước đang phát triển thì GDP/người của Việt Nam thấp hơn các nước Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philippines.

PHẦN 3. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

3.1 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Bảng 3.1 Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2000-2007

	NSLĐ tính theo tiền Việt Nam (ĐVT: triệu đồng)	NSLĐ quy đổi thành đô la Mỹ (USD)	NSLĐ tính theo giá cố định năm 1994 (ĐVT: triệu đồng)	Tốc độ tăng NSLĐ (%)
2000	11,74291	829,8	7,276493	4,68
2001	12,48136	-	7,586272	4,25
2002	13,56095	887,9	7,928758	4,51
2003	15,11919	980,9	8,287171	4,52
2004	17,20054	1.090,8	8,715250	5,17
2005	19,73365	1.248,7	9,241939	6,04
2006	22,48017	1.403,5	9,815039	6,20
2007	25,89216	1.609,6	10,44653	6,43
Bình quân 2001-2005	15,61914	-	8,351878	4,49%
Bình quân 2000 - 2007	17,27637	-	7,486946	5,47%

Nguồn: tính toán từ các số liệu trong Niên giám thống kê 2007 và Niên giám thống kê tóm tắt 2008 của Tổng cục Thống kê

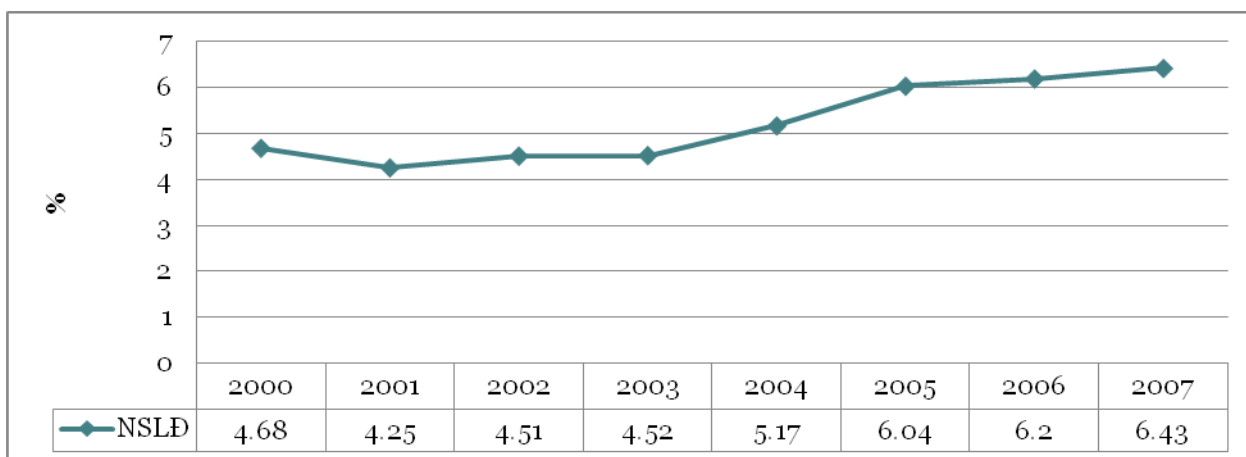
Nếu tính năng suất lao động theo giá thực tế, ta có năng suất lao động đạt mức 22,48 triệu đồng năm 2006 và đạt mức 25,9 triệu đồng năm 2007. Năng suất lao động được quy đổi thành đô la Mỹ theo tỷ giá hối đoái của từng năm, ta có năng suất lao động của Việt Nam đạt mức 1.400 USD năm 2006 và đạt 1.600 USD năm 2007.

Nếu tính năng suất lao động theo giá cố định năm 1994, ta có được tốc độ tăng năng suất lao động qua các năm. Năm 2006 đạt tốc độ tăng năng suất lao động là 6,2%, năm 2007 đạt tốc độ tăng là 6,43%. Bình quân năng suất lao động tăng trong giai đoạn 2000 – 2007 là 5,47%. Như vậy, năng suất lao động tăng khá nhanh trong những năm gần

đây. Năng suất lao động năm 2006, 2007 tăng mạnh hơn nhiều so với giai đoạn 2001-2005.

Tốc độ tăng năng suất lao động được biểu diễn qua biểu đồ sau:

Hình 3.1 Biểu diễn tốc độ tăng năng suất lao động qua các năm 2000-2007



Nhìn chung, năng suất lao động có xu hướng tăng dần và ổn định qua các năm từ năm 2000-2007. Điều đó cho thấy cái nhìn khả quan về năng lực sản xuất của nền kinh tế.

3.2 SO SÁNH NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

So sánh mức năng suất lao động tính theo đô la Mỹ năm 2007 và tốc độ tăng năng suất lao động, ta có bảng sau:

Bảng 3.2 So sánh năng suất lao động năm 2007 với một số nước

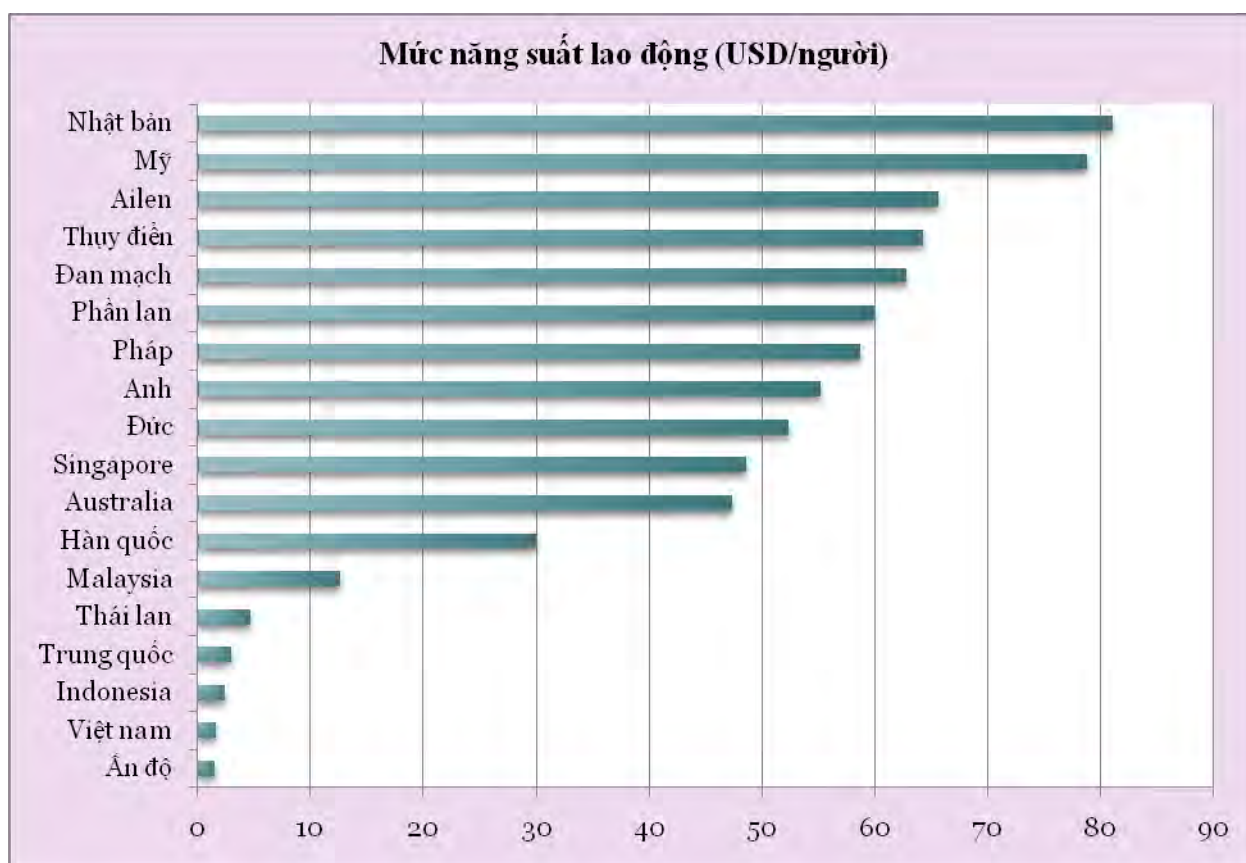
<i>Các nước</i>	<i>Mức năng suất lao động (USD/người theo giá cố định năm 2000)</i>	<i>Tốc độ tăng năng suất lao động (%)</i>
Trung Quốc	2.963	10,6
Ấn Độ	1.470	5,4
Malaysia	12.661	4,2
Indonesia	2.392	3,8
Hàn Quốc	29.985	3,6
Thái Lan	4.750	3,1
Anh	55.155	2,6

Ailen	65.635	2,1
Phần Lan	59.981	2,1
Nhật Bản	81.100	1,5
Australia	47.363	1,5
Mỹ	78.837	1,1
Đức	52.312	0,9
Pháp	58.651	0,8
Thụy Điển	64.239	0,8
Đan Mạch	62.775	(-) 0,4
Singapore	48.638	(-) 0,9
Việt Nam	1.609	6,43

Nguồn: OECD, OECD compedium of productivity indicator 2008; Malaysia Productivity Corporation, Malaysia Annual Productivity Report 2008

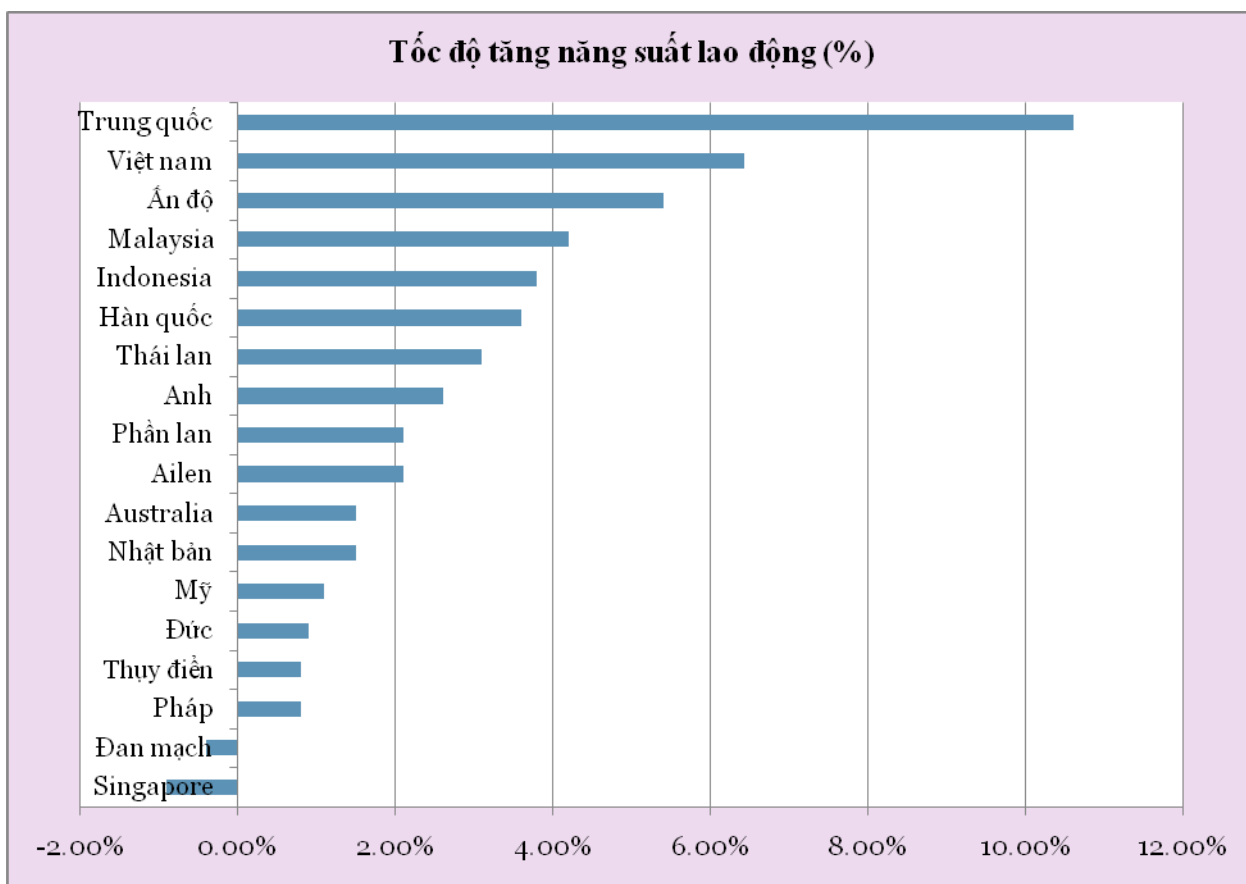
Biểu diễn năng suất lao động của các nước qua biểu đồ, ta có:

Hình 3.2 Năng suất lao động của các nước năm 2007



Qua bảng số liệu có thể nhận thấy, năng suất lao động của Việt Nam đạt mức 1609USD/người, đạt mức rất thấp so với các nước đã phát triển. Năng suất lao động của Nhật Bản đạt mức cao nhất là 81100USD/người, cao gấp 50 lần Việt Nam; Năng suất lao động của Mỹ đạt mức 78737USD/người, cao gấp 49 lần năng suất lao động của Việt Nam. Trong bảng số liệu này, Việt Nam có năng suất lao động gần như thấp nhất, chỉ đứng trên Ấn Độ; thấp hơn các nước láng giềng Malaysia, Indonesia, Thái Lan. Thậm chí năng suất lao động của Malaysia cao gấp 7,8 lần năng suất lao động của Việt Nam.

Hình 3.3 Tốc độ tăng năng suất lao động năm 2007



Nếu xét về tốc độ tăng năng suất lao động, năng suất lao động của Trung Quốc có tốc độ tăng cao nhất, sau đó đến Việt Nam. Đối với các nước đã phát triển như Singapore, Mỹ, Nhật Bản, thì tốc độ phát triển năng suất đã có xu hướng chậm lại. Thậm chí, đối với Singapore, năng suất lao động đã có xu hướng giảm.

PHẦN 4. NĂNG SUẤT CÁC YẾU TỐ TỔNG HỢP (TFP)

4.1 TỐC ĐỘ TĂNG TFP

Kết quả tính toán tốc độ tăng TFP như sau:

Bảng 4.1 Tốc độ tăng TFP của Việt Nam giai đoạn 2000-2007

Năm	Tốc độ tăng (%)			Hệ số đóng góp của		Tốc độ tăng GDP do		Tốc độ tăng TFP (%)
	GDP	TSCĐ	Lao động	TSCĐ	Lao động	Tăng TSCĐ	Tăng Lao động	
	1	2	3	4	5	6=2x4	7=3x5	
2000	6,79	11,3	2,02	0,3696	0,6304	4,18	1,27	1,34
2001	6,89	11,13	2,53	0,3701	0,6299	4,12	1,59	1,18
2002	7,08	11,30	2,45	0,3695	0,6305	4,18	1,54	1,36
2003	7,34	9,84	2,70	0,3675	0,6325	3,62	1,71	2,02
2004	7,79	10,75	2,49	0,3696	0,6304	3,97	1,57	2,25
2005	8,43	11,72	2,26	0,3696	0,6304	4,33	1,42	2,67
2006	8,23	12,71	1,91	0,3495	0,6505	4,44	1,25	2,54
2007	8,46	14,31	1,93	0,3475	0,6525	4,97	1,26	2,23
Bq (01-05)	7,51	10,95	2,49	0,369	0,6307	4,04	1,57	1,90
Bq (00-07)	7,63	11,63	2,34	0,364	0,6359	4,23	1,49	1,95
Bq (06-07)	8,34	13,51	1,92	0,3485	0,6515	4,71	1,25	2,38

Nguồn: tính toán từ các số liệu trong Niên giám thống kê 2007 và Niên giám thống kê tóm tắt 2008

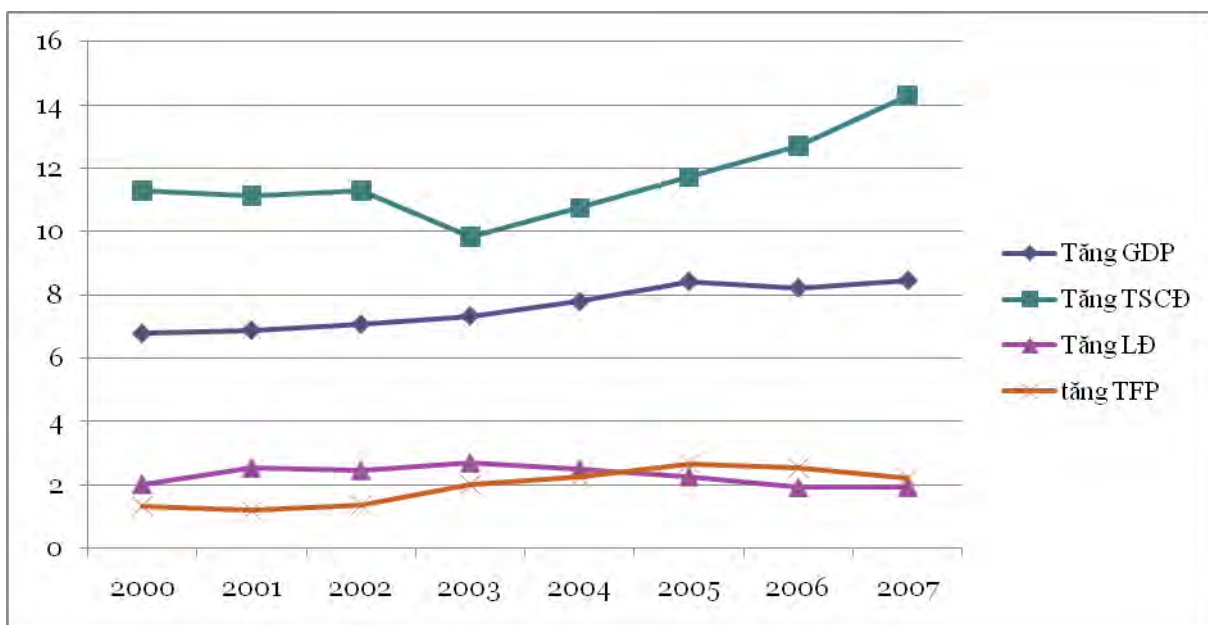
Trong 3 yếu tố đóng góp vào tăng trưởng GDP là yếu tố lao động, yếu tố vốn, yếu tố TFP thì vốn cố định tăng rất nhanh và tốc độ tăng cao dần qua các năm, yếu tố số lượng lao động tăng chậm và có xu hướng tăng chậm lại vào năm 2006 – 2007.

Qua số liệu của bảng trên cho thấy, tốc độ tăng của TFP đạt 2,54% năm 2006 và đạt 2,23% năm 2007, tăng hơn nhiều so với giai đoạn 2001 -2005 (đạt tốc độ tăng bình

quân 1,9%). Tốc độ tăng TFP luôn dương và cũng đã tăng dần qua các năm. Trong đó năm 2006 tăng cao nhất từ năm 2000 đến năm 2007. Tốc độ tăng bình quân năm 2001 – 2005 đạt được 1,90%; bình quân năm 2000-2007 đạt 1,97% và bình quân năm 2006 – 2007 đạt 2,38%.

Biểu diễn tốc độ tăng GDP, vốn cố định, lao động và TFP như sau:

Hình 4.1 Tốc độ tăng GDP, vốn cố định, lao động và TFP qua các năm 2000-2007



Với xu hướng tăng trưởng như trên, có thể thấy tăng trưởng GDP của Việt Nam tương đối cao và ổn định, nhưng phần nhiều là do các nguồn vốn đầu tư vào Việt Nam ngày càng tăng cao.

Tốc độ tăng lao động đã chậm lại. Việc sử dụng vốn và lao động đã hiệu quả hơn dẫn đến TFP ngày càng tăng và tăng một cách ổn định. Điều đó cho chúng ta cái nhìn khả quan hơn về sự tiến bộ của nền kinh tế.

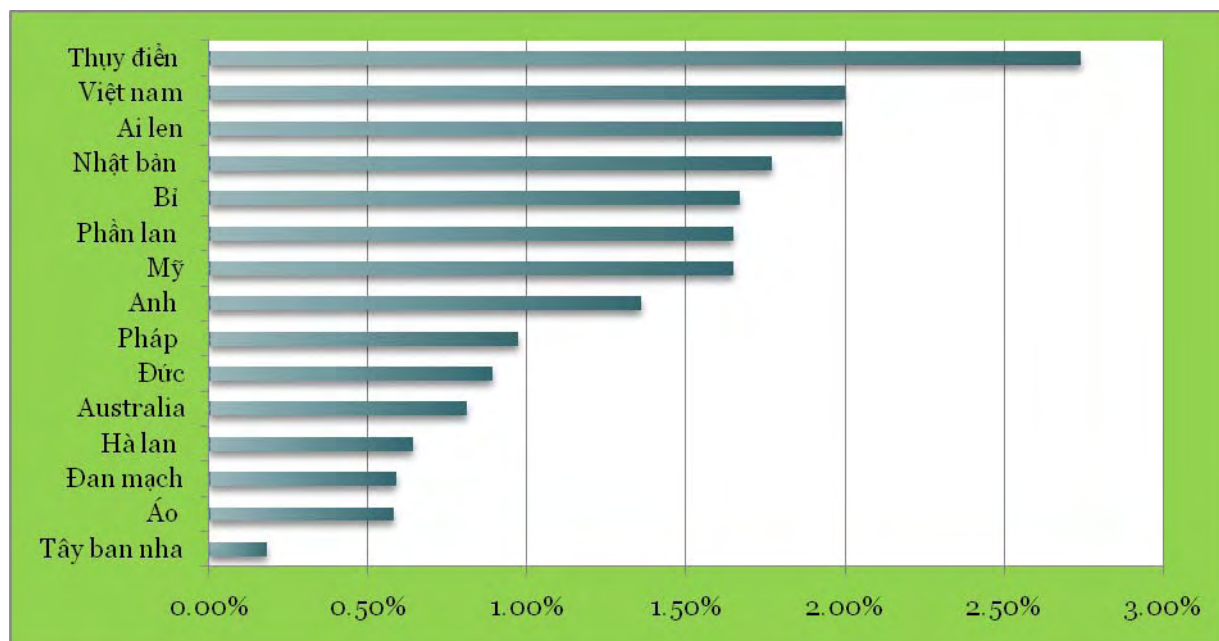
4.2 SO SÁNH TỐC ĐỘ TĂNG TFP CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Bảng 4.2 Tốc độ tăng TFP của Việt Nam và một số nước trên thế giới giai đoạn 2001 – 2006

	2001-2006
Ai len	1,99%
Anh	1,36%
Áo	0,58%
Australia	0,81%
Bỉ	1,67%
Đan Mạch	0,59%
Đức	0,89%
Hà Lan	0,64%
Mỹ	1,65%
Nhật Bản	1,77%
Phần Lan	1,65%
Pháp	0,97%
Tây Ban Nha	0,18%
Thụy Điển	2,74%
Việt Nam	2,00%

Nguồn: OECD, *Productivity Database*, February 2008.
(www.oecd.org/statistics/productivity/)

Hình 4.2. Biểu đồ biểu diễn tốc độ tăng TFP của Việt Nam và một số nước giai đoạn 2001-2006



Nếu so sánh tốc độ tăng của TFP của Việt Nam với một số nước phát triển trên thế giới, có thể thấy tốc độ tăng TFP của Việt Nam tương đối cao. Điều này cũng phản ánh, đối với các nước đã phát triển, tốc độ tăng TFP dường như chậm lại. Các nước đang phát triển còn có nhiều cơ hội học hỏi những công nghệ, tiến bộ khoa học để cải thiện nền kinh tế đất nước.

4.3 ĐÓNG GÓP CỦA TĂNG TFP VÀO TĂNG TRƯỞNG GDP

Bảng 4.3 Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố tới tăng trưởng GDP (2000 – 2007)

Năm	Tốc độ tăng GDP	Đóng góp của các yếu tố vào tăng GDP (%)			
		Tổng số	Trong đó do		
			Tăng vốn	Tăng LĐ	Tăng TFP
	1	2 =3+4+5	3	4	5
2000	6,79	100,00	61,51	18,75	19,74
2001	6,89	100,00	59,79	23,13	17,08
2002	7,08	100,00	58,97	21,82	19,21
2003	7,34	100,00	49,27	23,27	27,47
2004	7,79	100,00	51,00	20,15	28,85
2005	8,43	100,00	51,38	16,84	31,67
2006	8,23	100,00	53,94	15,19	30,87
2007	8,46	100,00	58,75	14,89	26,36
Bình quân (2001-2005)	7,51	100,00	54,08	21,04	24,81
Bình quân (2000 – 2007)	7.63	100,00	55,58	19,25	25,16
Bình quân (2006-2007)	8,34	100,00	56,35	15,04	28,61

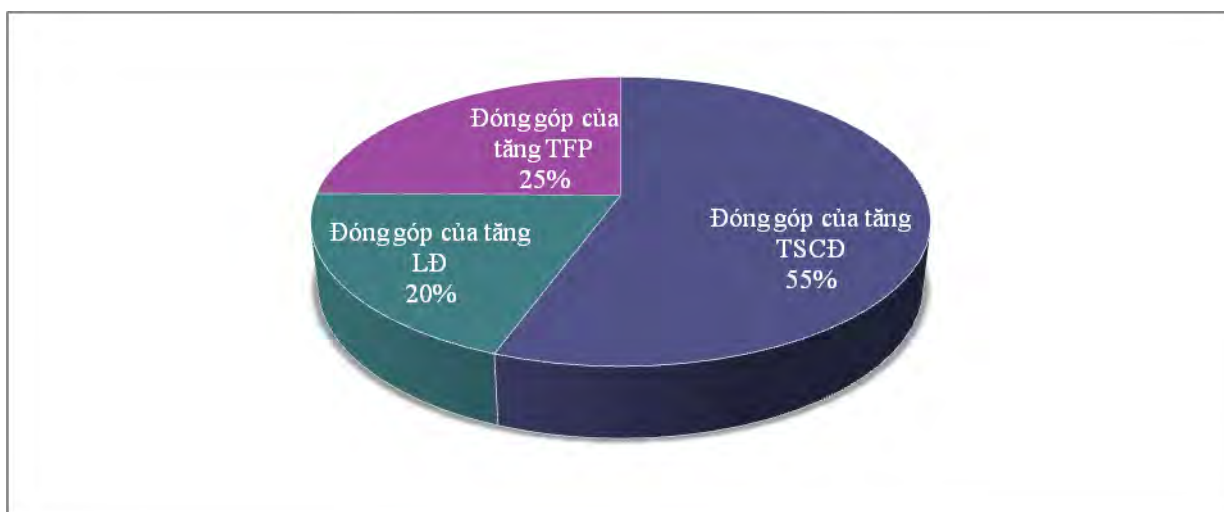
Nguồn: tính toán từ các số liệu trong Niên giám thống kê 2007 và Niên giám thống kê tóm tắt 2008

Qua bảng số liệu có thể nhận thấy, tốc độ tăng GDP những năm qua tương đối cao nhưng phần đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GDP chủ yếu là do tăng tài sản cố định. Có thể nhận thấy những năm qua, vốn đầu tư vào Việt Nam liên tục tăng, điều đó giúp cho GDP tăng trưởng mạnh. Phần đóng góp của tăng trưởng lao động vào GDP thấp và đã có

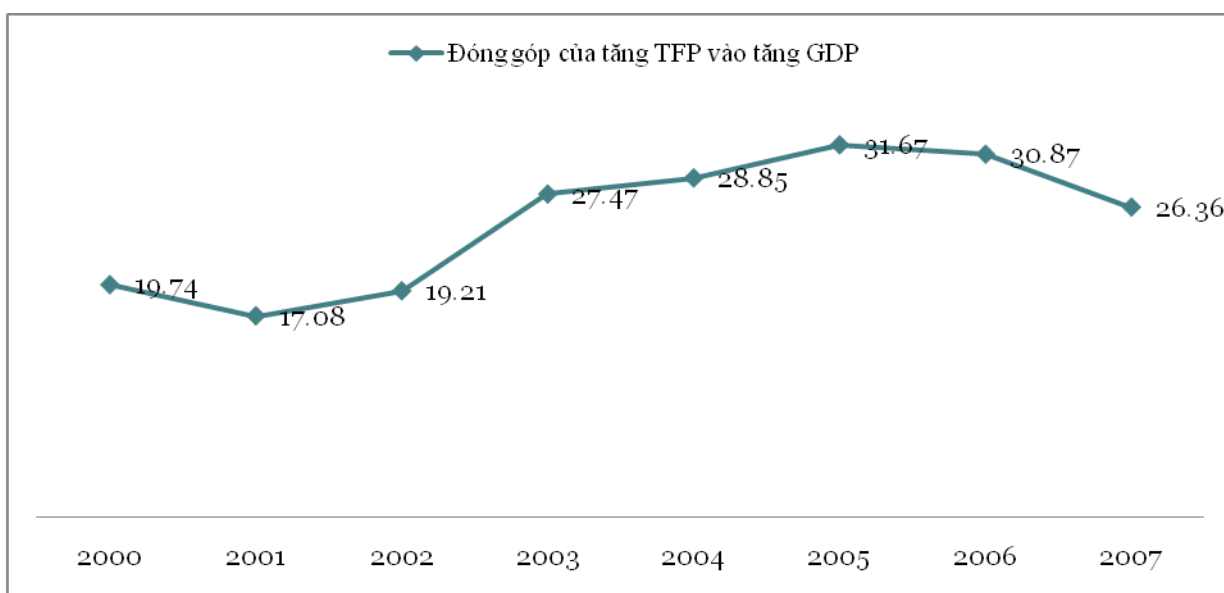
xu hướng giảm rõ rệt. Phần đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP đã vươn lên vị trí thứ 2 sau đóng góp của tài sản cố định và có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây, đặc biệt đạt mức cao nhất vào năm 2005 (đạt tới 31,67%). Năm 2006 giảm nhẹ (đạt 30,87%). Tuy nhiên, chỉ số này lại giảm đi khá nhiều vào năm 2007 (xuống còn 26,36%). Xu hướng giảm này là do năm 2007, vốn đầu tư tăng cao, tốc độ tăng TFP giảm.

Biểu diễn tỷ trọng đóng góp các yếu tố tới tăng trưởng GDP như sau:

Hình 4.3 Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2000-2007



Hình 4.4: Biểu diễn sự đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP (2000- 2007)



4.4 SO SÁNH TỶ TRỌNG ĐÓNG GÓP CỦA TĂNG TFP VÀO TĂNG GDP VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Bảng 4.4 Đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam và một số nước thuộc OECD giai đoạn 2001 - 2006

	Tốc độ tăng lao động	Tốc độ tăng vốn ICT	Tốc độ tăng vốn Non-ICT	Tốc độ tăng TFP	Tốc độ tăng GDP	Đóng góp của tăng TFP vào GDP (%)
Ai len	1,88	0,20	0,92	1,99	4,92	40,47
Anh	0,27	0,49	0,31	1,36	2,42	56,12
Áo	0,26	-0,01	0,04	0,58	0,86	67,14
Australia	1,21	0,68	0,53	0,81	3,19	25,55
Bỉ	-0,29	0,39	0,01	1,67	1,79	93,18
Đan Mạch	0,02	0,52	0,36	0,59	1,48	39,66
Đức	-0,35	0,21	0,13	0,89	0,88	101,71
Hà Lan	-0,08	0,33	0,13	0,64	1,02	63,03
Mỹ	0,45	0,34	0,24	1,65	2,67	61,38
Nhật Bản	-0,71	0,37	0,01	1,77	1,44	122,38
Phần Lan	0,37	0,36	0,08	1,65	2,45	67,40
Pháp	0,08	0,26	0,31	0,97	1,63	59,37
Tây Ban Nha	1,78	0,29	0,98	0,18	3,20	5,61
Thụy Điển	-0,20	0,32	0,22	2,74	3,06	89,42
Việt Nam	20,06				7,63	25,86

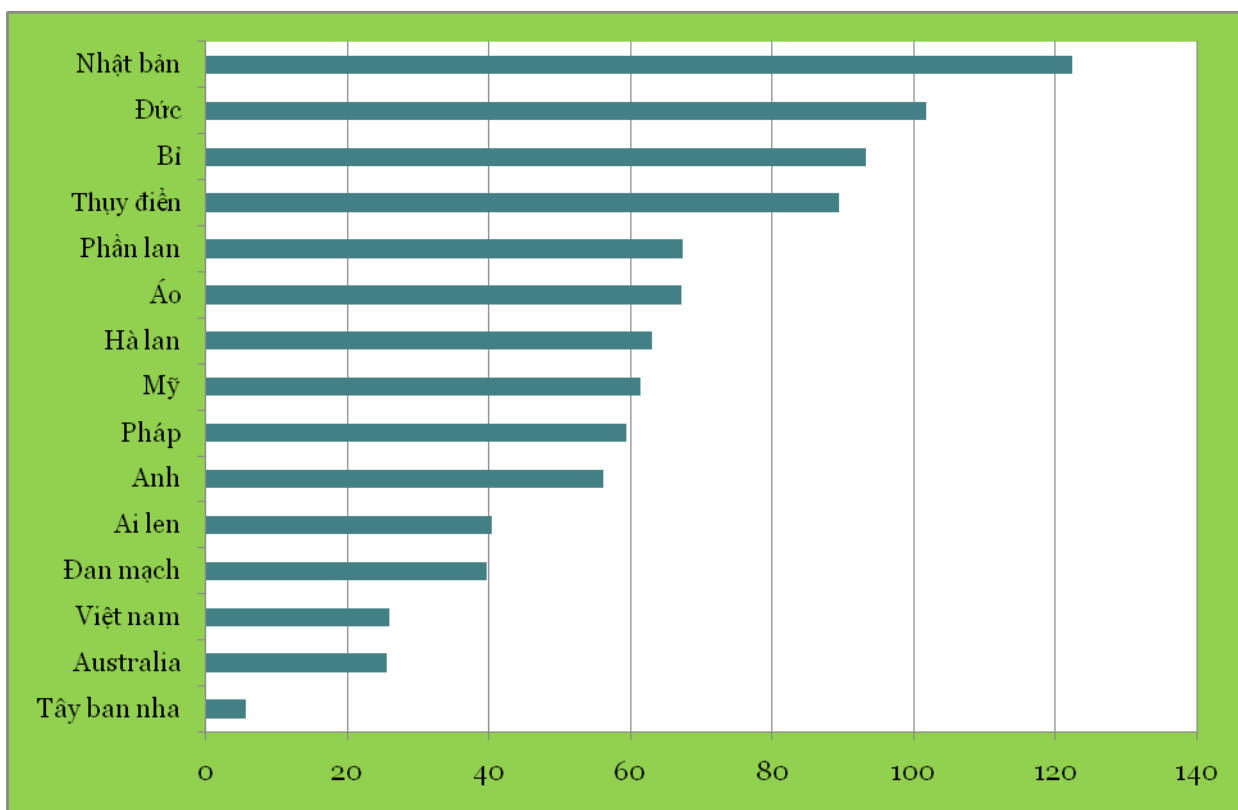
Nguồn: OECD, *Productivity Database*, February 2008 (www.oecd.org/statistics/productivity/)

Bảng 4.5. – So sánh tỷ trọng các yếu tố đóng góp và tăng GDP của Việt Nam và Malaysia giai đoạn 1998-2007 và 2003 - 2007

	Tốc độ tăng (%)				Đóng góp vào tăng GDP(%)		
	GDP	TFP	Vốn	Lao động	TFP	Vốn	Lao động
Malaysia (1998 – 2007)	5,10	1,63	1,82	1,65	32,01	35,65	32,34
Việt Nam (1998 – 2007)	7,15	1,43	11,79	2,26	17,46	61,99	20,54
Malaysia (2003 – 2007)	5,91	2,08	2,31	1,51	35,22	39,05	25,73
Việt Nam (2003 – 2007)	8,05	2,34	11,87	2,26	29,04	52,87	18,07

Nguồn: số liệu tính toán TFP của Việt Nam và Báo cáo hàng năm của Malaysia, 2008.

Hình 4.5 So sánh tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP của Việt Nam và một số nước OECD giai đoạn 2001-2006.



Nhìn vào các số liệu về TFP và đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP của một số nước trên thế giới, có thể nhận thấy: Đối với các nước phát triển, sự đóng góp của tăng TFP vào sự tăng trưởng của GDP là rất cao, thường trên 50% và đặc biệt có những nước tới trên 90% Đức, Nhật Bản, Bỉ (giai đoạn 2001- 2006). Với các nước đang phát triển, con số này khoảng 20 – 30%. Điều đó cũng phản ánh sự khác biệt trong trình độ lao động, công nghệ và quản lý của các nước đang phát triển so với các nước đã phát triển.

Mặc dù TFP đã được các nước trên thế giới quan tâm từ rất lâu, nhưng ở Việt Nam, khái niệm TFP mới được đưa vào. Vì đây là khái niệm mới, nên các số liệu thống kê sẵn có để tính toán TFP chưa được đầy đủ, đặc biệt là số liệu về vốn của nền kinh tế quốc dân. Với những số liệu tính toán TFP cho giai đoạn 2000-2007 của Việt Nam, tốc độ tăng TFP bình quân là 1,9% và tăng TFP đóng góp vào tăng GDP là 25%. Con số này cũng thể hiện Việt Nam là một nước đang phát triển, tập trung vào tăng cường sử dụng lao động và huy

động sử dụng vốn là chủ yếu, những yếu tố trình độ công nghệ, chất lượng lao động, công nghệ quản lý ... đóng góp và GDP chưa nhiều.

Nếu so sánh với Malaysia là một nước Đông nam Á có điều kiện địa lý, văn hóa gần gũi với Việt Nam cũng có thể nhận thấy, đóng góp của tăng TFP vào GDP gần đây của Malaysia cũng đạt tới 35%, vượt xa Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy, 10 năm qua, đầu tư phát triển công nghệ, đào tạo và giáo dục của nền kinh tế Việt Nam đã có bước phát triển quan trọng. Nhưng tiến bộ còn chậm, tác động của sự phát triển đó đối với tăng trưởng kinh tế còn chưa cao. Sự tăng trưởng kinh tế do tăng TFP còn ở mức khiêm tốn thì ở một góc độ nào đó có thể nói rằng sự tăng trưởng kinh tế chưa thật vững chắc. Con đường phía trước của Việt Nam trong phát triển kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thì trong giai đoạn tiếp theo, Việt Nam cần nâng cao tốc độ tăng của TFP dựa trên cải thiện các yếu tố đóng góp vào TFP như: giáo dục và đào tạo, phát triển khoa học công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, kích thích phát triển sản xuất ..v..v.

4.5 MỐI LIÊN HỆ GIỮA TỐC ĐỘ TĂNG TFP, TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT VỐN CỐ ĐỊNH VÀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Bảng 4.6 Tốc độ tăng năng suất vốn cố định và năng suất lao động của nền kinh tế giai đoạn 2000 – 2007

(Đơn vị tính: %)

Năm	Tốc độ tăng GDP	Tốc độ tăng vốn cố định	Tốc độ tăng lao động	Tốc độ tăng năng suất vốn cố định	Tốc độ tăng NSLĐ
	1	2	3	4	5
2000	6,79	11,30	2,02	-4,05	4,68
2001	6,9	11,13	2,53	-3,80	4,25
2002	7,1	11,30	2,45	-3,80	4,51
2003	7,34	9,84	2,70	-2,28	4,52
2004	7,79	10,75	2,50	-2,67	5,17
2005	8,44	11,72	2,26	-2,95	6,04
2006	8,23	12,71	1,91	-3,97	6,20
2007	8,48	14,31	1,93	-5,1	6,43
Bình quân (2001-2005)	7,51	10,95	2,49	-3,1	4,9
Bình quân (2000-2007)	7,63	11,63	2,34	-3,58	5,22
Bình quân (2006- 2007)	8,34	13,51	1,92	-4,55	6,30

Nguồn: tính toán từ các số liệu trong Niên giám thống kê 2007 và Niên giám thống kê tóm tắt 2008

Số liệu bảng 4.6 cho thấy năng suất vốn cố định của nền kinh tế quốc dân qua các năm từ 2000 đến 2007 liên tục giảm đi, đến năm 2007 giảm rõ rệt (đến -5,1%). Ngược lại năng suất lao động thời kỳ này liên tục tăng, trong 3 năm liên tục 2005, 2006, 2007 tăng liên tiếp trên 6%. Bình quân cả thời kỳ 2000-2007, năng suất vốn cố định giảm 3,58%, năng suất lao động tăng 5,22%.

Nếu chỉ xem xét một cách tách biệt hoặc theo tốc độ tăng năng suất vốn cố định, hoặc theo tốc độ tăng năng suất lao động thì chưa thể có được những kết luận là hiệu quả

sản xuất chung tăng hay giảm. Vì dựa theo năng suất vốn cố định để đánh giá thì thấy hiệu quả sử dụng tài sản cố định ngày một giảm, còn nếu dựa vào tốc độ tăng năng suất lao động thì lại thấy liên tục tăng và tăng ngày một nhanh.

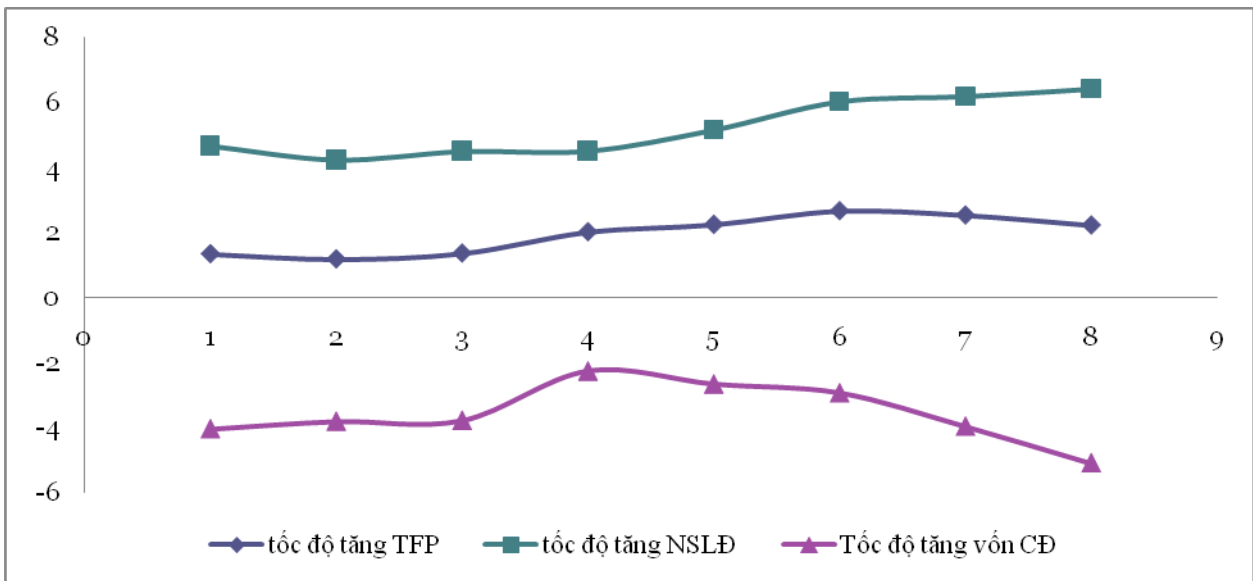
Mâu thuẫn trên đây chỉ có thể giải quyết được bằng cách đánh giá một cách toàn diện và khái quát nhờ vào tốc độ tăng năng suất các yếu tố tổng hợp TFP. Thực chất, tốc độ tăng năng suất các yếu tố tổng hợp là đại lượng bình quân giữa hai tốc độ tăng của năng suất vốn cố định và tốc độ tăng của năng suất lao động.

Bảng 4.7 So sánh tốc độ tăng TFP và tốc độ tăng của năng suất vốn cố định và năng suất lao động

Năm	Tốc độ tăng năng suất vốn CĐ (%)	Tốc độ tăng năng suất lao động (%)	Tốc độ tăng TFP (%)
2000	-4,05	4,68	1,34
2001	-3,80	4,25	1,18
2002	-3,80	4,51	1,36
2003	-2,28	4,52	2,02
2004	-2,67	5,17	2,25
2005	-2,95	6,04	2,67
2006	-3,97	6,20	2,54
2007	-5,10	6,43	2,23
Bình quân 2001-2005	-3,10	4,90	1,90
Bình quân 2000-2007	-3,58	5,22	1,95
Bình quân 2006-2007	-4,55	6,30	2,38

Biểu diễn tốc độ tăng/ giảm của TFP, năng suất lao động, năng suất vốn cố định như sau:

Hình 4.6 Biểu diễn tốc độ tăng/giảm của TFP, NSLĐ và năng suất vốn cố định



Qua các số liệu phân tích có thể thấy được, Năng suất các yếu tố tổng hợp là chỉ tiêu phản ánh đích thực, khái quát nhất hiệu quả sử dụng vốn, lao động và là đại lượng bình quân của tốc độ tăng năng suất vốn và năng suất lao động ; tốc độ tăng TFP là chỉ tiêu quan trọng trong phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế và đánh giá tiến bộ khoa học công nghệ của một ngành, của một địa phương và một quốc gia. Đó là căn cứ quan trọng phục vụ cho yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước (như đánh giá thực trạng, phân tích định hướng chiến lược, hoạch định chính sách đầu tư, phát triển ...) và quản lý vĩ mô.

Tốc độ tăng năng suất các yếu tố tổng hợp là chỉ tiêu phản ánh đích thực và đúng mức về biến động của năng suất, nên có thể sử dụng chỉ tiêu này để so sánh tương quan về việc nâng cao năng suất và so sánh quốc tế.

Cũng do phản ánh đích thực về biến động năng suất nên áp dụng tốc độ tăng năng suất các yếu tố tổng hợp trong việc đánh giá hiệu quả kinh tế sẽ khuyến khích sản xuất một cách mạnh mẽ, theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất một cách vững chắc.

Nâng cao TFP thể hiện việc tăng đầu ra không phải bằng cách tăng khối lượng đầu vào mà bằng việc nâng cao chất lượng của các yếu tố đầu vào như lao động và vốn. Cùng với lượng đầu vào như nhau, lượng đầu ra có thể lớn hơn nhờ vào việc cải tiến chất lượng của lao động, vốn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực này. TFP gắn liền với tiến bộ công nghệ, cải tiến phương thức quản lý. Vì vậy, TFP đại diện cho các yếu tố không định

lượng được như đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý, tính sáng tạo, các mối quan hệ lao động làm giảm các chi phí trong sản xuất kinh doanh.

Trong những năm qua, vốn đầu tư vào Việt Nam liên tục tăng, nhưng hiệu quả sử dụng vốn (năng suất vốn) giảm đi liên tục và giảm ngày càng nhanh. Như vậy, vấn đề đặt ra cần phải cải thiện tình hình sử dụng vốn đầu tư sao cho có hiệu quả. Biện pháp hữu hiệu nhất là tác động và TFP để tăng hiệu quả sử dụng vốn.

4.6 THÚC ĐẨY TĂNG TFP NHẪM TĂNG HIỆU QUẢ KINH TẾ TRONG ĐẦU TƯ VỐN VÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Thúc đẩy tăng TFP là một chiến lược phát triển kinh tế bền vững đặc biệt quan trọng trong môi trường kinh tế toàn cầu hiện nay. Chiến lược đòi hỏi sự đầu tư liên tục vào giáo dục đào tạo và cơ cấu vốn với việc tái cơ cấu nền kinh tế. Hơn nữa sự tăng cường nhu cầu và sự cải tiến về công nghệ cũng rất cần thiết cho chiến lược phát triển kinh tế dựa trên TFP.

Các yếu tố chiến lược tác động tới tăng TFP:

Giáo dục và đào tạo: Đầu tư vào nguồn nhân lực làm tăng năng lực cho lực lượng lao động. Nói một cách tổng quát, những công nhân được đào tạo tốt hơn sẽ làm việc năng suất hơn và tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ có chất lượng hơn. Đó là lực lượng chủ đạo trong tăng TFP.

Cơ cấu vốn: Trong thị trường toàn cầu hiện nay, sự cạnh tranh dựa trên việc tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao với giá cả hợp lý. Để có được lợi thế cạnh tranh, các ngành công nghiệp cần cải tiến và trang bị cho các quá trình sản xuất các công nghệ mới. Đầu tư vào máy móc và thiết bị hiện đại sẽ làm giảm chi phí sản xuất và làm tăng TFP.

Cơ cấu lại kinh tế: Cơ cấu lại nền kinh tế là việc chuyển các nguồn lực từ các ngành và thành phần kinh tế kém năng suất sang ngành và thành phần kinh tế có năng suất cao. Việc phân bổ lại các nguồn lực để có được các ngành và thành phần kinh tế có năng suất cao hơn sẽ dẫn đến sử dụng có hiệu suất và hiệu quả các nguồn lực và dẫn đến TFP tăng cao.

Tăng nhu cầu: việc tăng nhu cầu trong nước và nước ngoài đối với sản phẩm và dịch vụ sẽ dẫn đến tỷ lệ sử dụng sản phẩm tiềm năng cao hơn. Từ đó kích thích sản xuất và sáng tạo.

Tiến bộ công nghệ: điều này chỉ ra tính hiệu lực và việc sử dụng có hiệu quả công nghệ thích hợp, sự đổi mới, nghiên cứu và triển khai, thái độ làm việc tích cực, hệ thống quản lý và tổ chức tốt, quản lý chuỗi cung ứng và sử dụng các phương pháp thực hành tốt nhất. Với trình độ công nghệ cao, người lao động được khuyến khích và hệ thống quản lý hiệu quả, nền kinh tế sẽ có khả năng sản xuất ra sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn. Tính sáng tạo, sự đổi mới và tư duy năng suất sẽ định hướng sự tích tụ, phổ biến và sử dụng kiến thức nhằm tăng TFP và duy trì tính cạnh tranh.

PHẦN 5. PHÂN TÍCH NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

5.1 CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ

Nền kinh tế Việt Nam bao gồm 3 thành phần kinh tế chủ yếu, đó là: kinh tế Nhà nước, kinh tế ngoài Nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Trong đó, thành phần kinh tế Nhà nước bao gồm: các đơn vị kinh tế do trung ương và địa phương quản lý; thành phần kinh tế ngoài Nhà nước bao gồm: kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm các loại hình 100% vốn đầu tư nước ngoài và liên doanh, liên kết với nước ngoài.

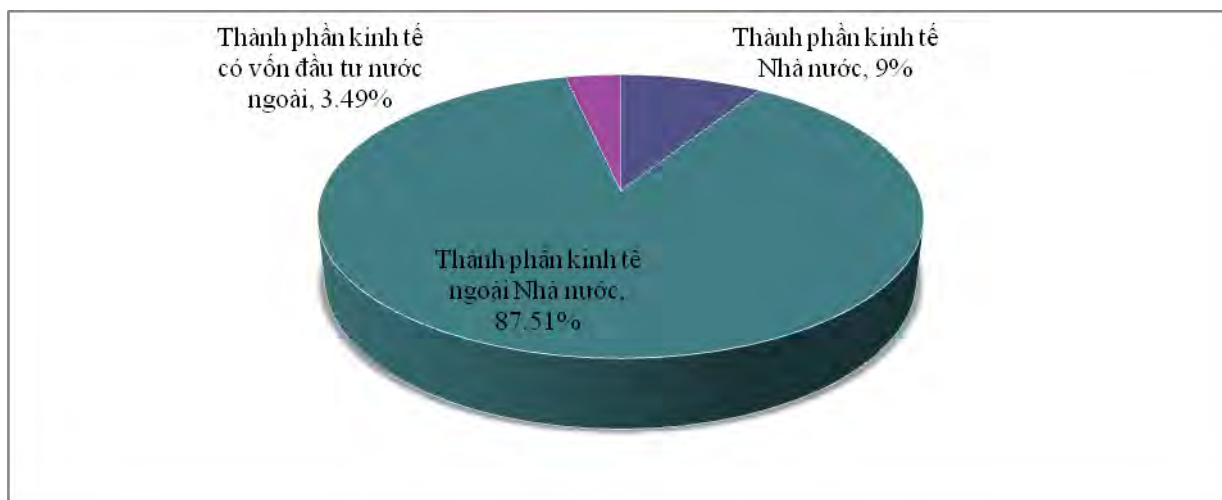
Xét cơ cấu lao động trong 3 thành phần kinh tế, ta có bảng sau:

Bảng 5.1 Lao động và cơ cấu lao động trong các thành phần kinh tế

Năm	Lao động (nghìn người)				Cơ cấu lao động (%)		
	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2000	37609,6	3501,0	33734,9	373,7	9,31	89,70	0,99
2001	38562,7	3603,6	34510,6	448,5	9,34	89,49	1,16
2002	39507,7	3750,5	35167,0	590,2	9,49	89,01	1,49
2003	40573,8	4035,4	35762,7	775,7	9,95	88,14	1,91
2004	41586,3	4108,2	36525,5	952,6	9,88	87,83	2,29
2005	42526,9	4038,8	37355,3	1132,8	9,5	87,84	2,66
2006	43338,9	3948,7	38057,2	1333,0	9,11	87,81	3,08
2007	44915,8	3985,3	38627,5	1561,0	9,00	87,51	3,49

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2007 và Niên giám thống kê tóm tắt 2008

Hình 5.1 Cơ cấu lao động theo các thành phần kinh tế (năm 2007)



Nhìn vào các số liệu về cơ cấu lao động trong các thành phần kinh tế có thể thấy, lao động trong thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có tỷ trọng lớn trong cơ cấu thành phần kinh tế. Phần lớn lao động của Việt Nam nằm trong thành phần kinh tế này. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu kinh tế.

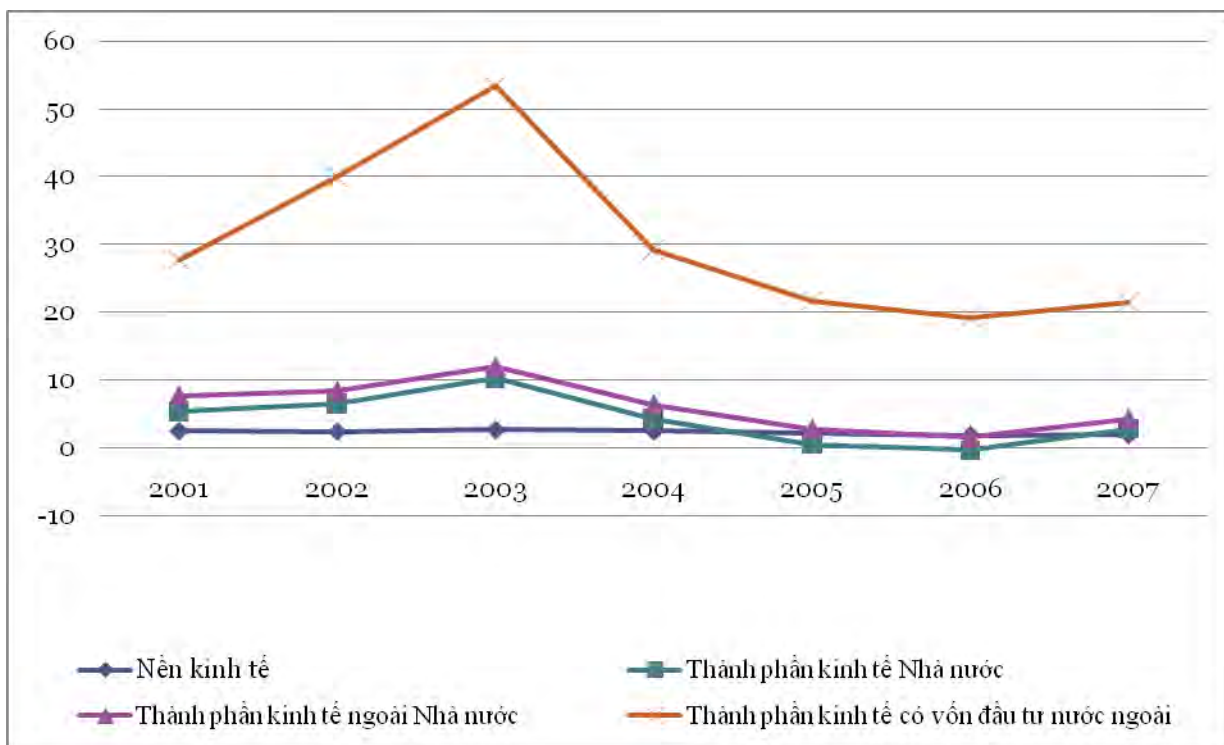
Tốc độ tăng lao động trong các thành phần kinh tế:

Bảng 5.2 Tốc độ tăng, giảm lao động của các thành phần kinh tế qua các năm (2004 – 2007)

	Tốc độ tăng LD (%)	Tốc độ tăng/ giảm LD trong TPKT Nhà nước (%)	Tốc độ tăng/giảm LD trong TPKT ngoài Nhà nước (%)	Tốc độ tăng giảm lao động trong TPKT có vốn đầu tư nước ngoài (%)
2001	2,5	2,9	2,3	20,0
2002	2,4	4,1	1,9	31,6
2003	2,7	1,6	1,7	27,3
2004	2,5	1,8	2,1	22,8
2005	2,3	-1,7	2,3	18,9
2006	1,9	-2,2	1,9	17,7
2007	1,9	0,9	1,5	17,0

Nguồn: tính toán từ các số liệu trong Niên giám thống kê 2007 và Niên giám thống kê tóm tắt 2008

Hình 5.2 Biểu diễn tốc độ tăng, giảm lao động trong các thành phần kinh tế



Lao động trong thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên nhanh chóng, đặc biệt năm 2003. Những năm gần đây, mặc dù tốc độ tăng lao động của thành phần kinh tế này có xu hướng chậm lại, nhưng vẫn đạt mức cao so với các thành phần kinh tế khác. Lao động trong thành phần kinh tế Nhà nước có xu hướng giảm mạnh.

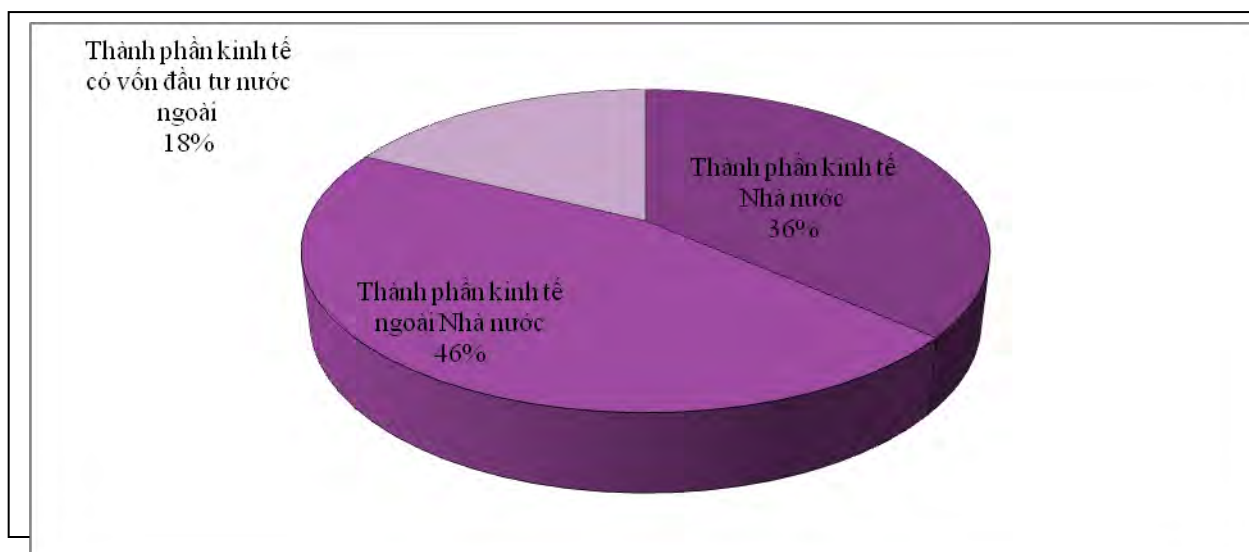
5.2 CƠ CẤU GDP CỦA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ

Bảng 5.3 GDP theo giá thực tế của các thành phần kinh tế

Năm	GDP (Tỷ đồng)				Cơ cấu GDP (%)		
	Nền kinh tế	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn ĐT nước ngoài	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn ĐT nước ngoài
2000	441646	170141	212879	58626	38.52	48.2	13.28
2003	613443	239736	284963	88744	39.08	46.45	14.47
2004	715307	279704	327347	108256	39.1	45.77	15.13
2005	839211	322241	382804	134166	38.4	45.61	15.99
2006	974266	364250	444560	165456	37.39	45.63	16.98
2007	1143715	410994	527441	205080	36.43	45.91	17.66

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2007 và Niên giám thống kê tóm tắt 2008

Hình 5.3 Biểu diễn cơ cấu GDP của các thành phần kinh tế



Qua bảng số liệu ta thấy, GDP của thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong GDP của nền kinh tế, GDP của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ nhất. Tuy nhiên, GDP của thành phần kinh tế ngoài Nhà nước

và thành phần kinh tế Nhà nước có xu hướng giảm đi, GDP của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng lên. Nếu so sánh giữa cơ cấu GDP và cơ cấu lao động trong các thành phần kinh tế thì có thể thấy, mặc dù lao động trong thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tới 88% tổng số lao động của nền kinh tế quốc dân, nhưng chỉ đóng góp 46% GDP của nền kinh tế. Trong khi đó, lao động trong thành phần kinh tế Nhà nước chiếm 9% tổng số lao động nhưng đóng góp 36% vào GDP của nền kinh tế và lao động thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ có 3% nhưng đóng góp tới 18% vào GDP của nền kinh tế.

5.3 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ

Bảng 5.4 Năng suất lao động của các thành phần kinh tế tính theo giá thực tế

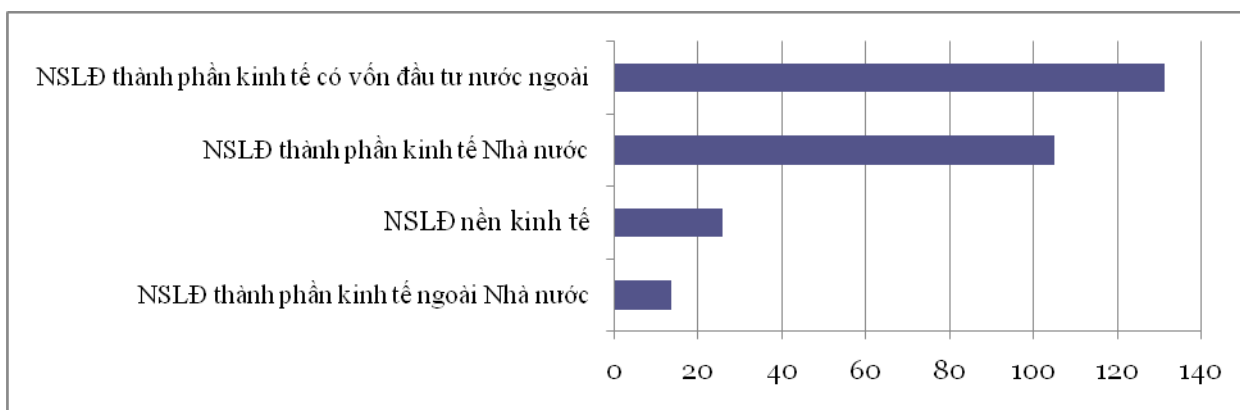
ĐVT: triệu đồng

	Nền kinh tế	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư NN
2000	11,743	48,598	6,310	156,880
2003	15,119	59,408	7,968	114,405
2004	17,200	68,084	8,962	113,643
2005	19,734	79,786	10,248	118,438
2006	22,480	92,245	11,681	124,123
2007	25,891	103,127	13,654	131,633

Nguồn: tính toán dựa trên các dữ liệu trong Niên giám thống kê 2007 và Niên giám thống kê tóm tắt 2008

Năm 2007, Năng suất lao động của toàn bộ nền kinh tế đạt gần 26 triệu đồng/người 1 năm; năng suất lao động của thành phần kinh tế Nhà nước đạt 103 triệu đồng/người 1 năm; năng suất lao động thành phần kinh tế ngoài Nhà nước đạt hơn 13 triệu đồng/người 1 năm và năng suất lao động thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt hơn 131 triệu đồng/người 1 năm.

Hình 5.4 so sánh năng suất lao động theo giá thực tế của các thành phần kinh tế (năm 2007)



Qua bảng số liệu có thể thấy, năng suất lao động trong thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt mức cao nhất, năng suất lao động thành phần kinh tế Nhà nước đạt mức tương đối cao, năng suất lao động thành phần kinh tế ngoài Nhà nước đạt mức thấp, nhưng lao động chiếm tỷ trọng lớn nên kéo theo năng suất lao động nền kinh tế đạt mức thấp. Thậm chí, năng suất lao động của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cao gấp 10 lần năng suất lao động thành phần kinh tế ngoài Nhà nước, còn năng suất lao động thành phần kinh tế Nhà nước cao gấp 8 lần.

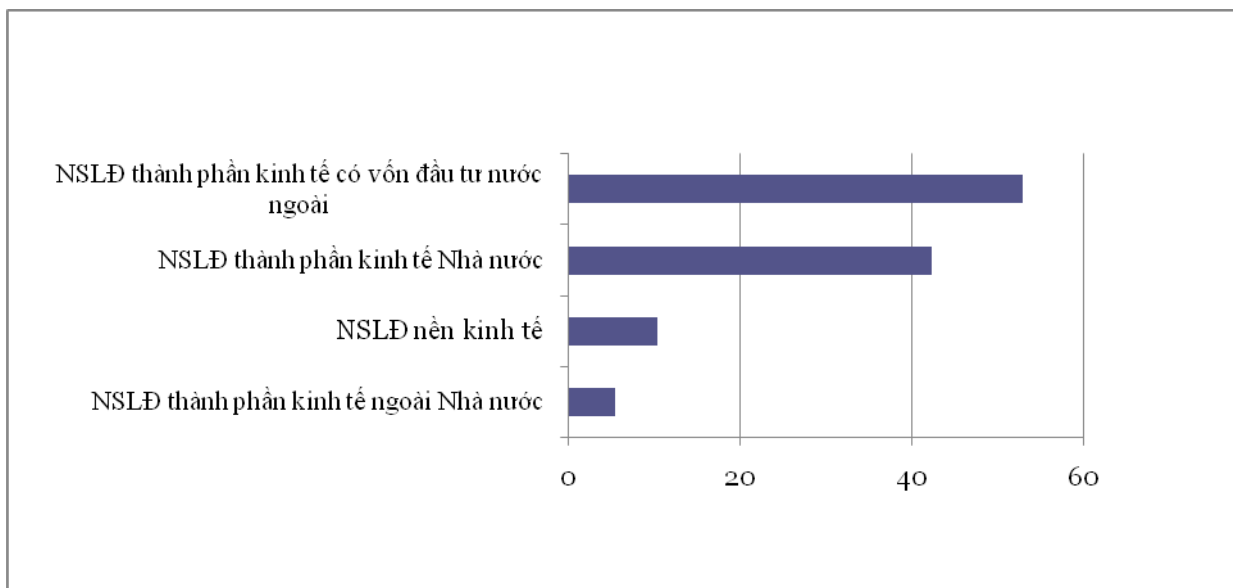
Bảng 5.5 Năng suất lao động tính theo giá cố định của các thành phần kinh tế

	Năng suất lao động theo giá cố định (triệu đồng)				Tốc độ tăng năng suất lao động (%)			
	Nền kinh tế	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn ĐT nước ngoài	Nền kinh tế	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn ĐT NN
2000	7,276	30,114	3,910	97,211				
2003	8,287	32,563	4,367	62,708				
2004	8,715	34,497	4,541	57,581	5,165	5,94	3,97	-8,18
2005	9,242	37,367	4,799	55,468	6,043	8,32	5,69	-3,67
2006	9,815	40,275	5,100	54,193	6,201	7,78	6,27	-2,3
2007	10,446	42,183	5,483	52,216	6,434	4,74	7,52	-3,64

Nguồn: tính toán dựa trên các dữ liệu trong Niên giám thống kê 2007 và Niên giám thống kê tóm tắt 2008

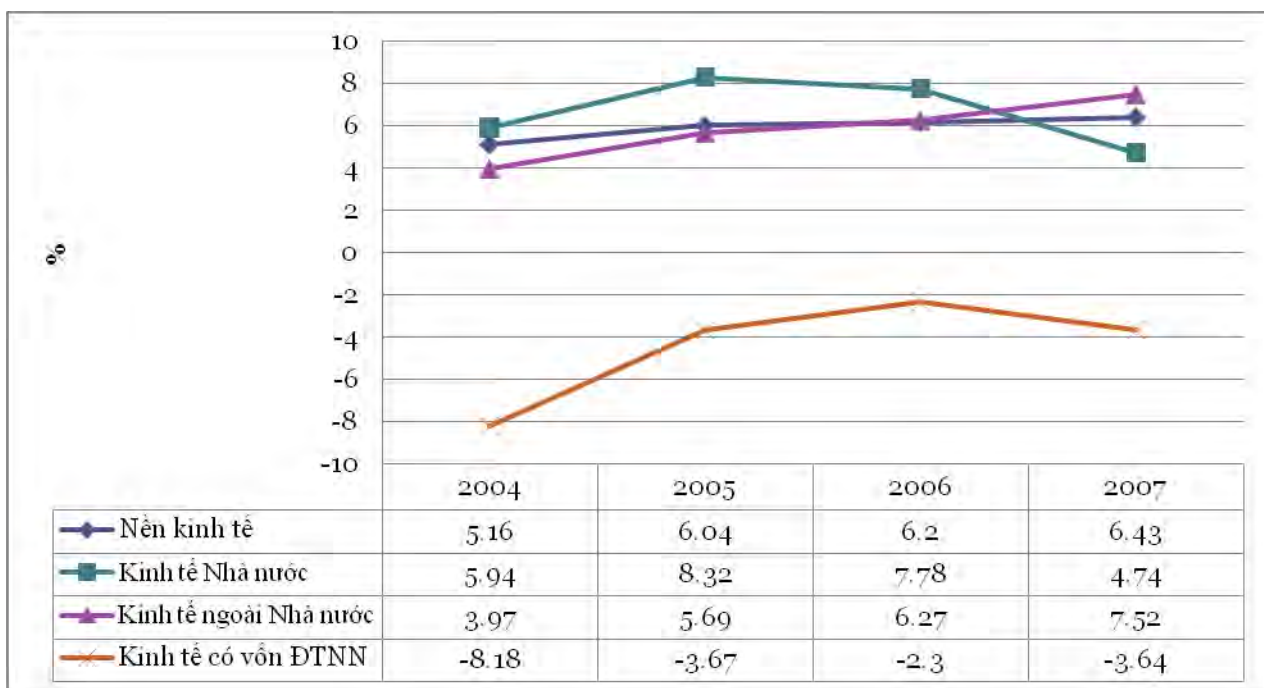
Nếu tính năng suất lao động theo giá cố định năm 1994, thì năm 2007, năng suất lao động nền kinh tế đạt hơn 10 triệu đồng/ người 1 năm; năng suất lao động thành phần kinh tế Nhà nước đạt 42 triệu đồng/ người 1 năm; năng suất lao động thành phần kinh tế ngoài Nhà nước đạt 5,4 triệu đồng/ người 1 năm; năng suất lao động thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 52 triệu đồng/ người 1 năm.

Hình 5.5 Biểu diễn năng suất lao động tính theo giá cố định của các thành phần kinh tế năm 2007



Xét theo xu hướng tăng giảm năng suất lao động, có thể nhận thấy, năng suất lao động thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm đi rõ rệt; năng suất lao động thành phần kinh tế Nhà nước có xu hướng tăng chậm lại, năng suất lao động thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có xu hướng tăng nhanh, dẫn đến năng suất lao động nền kinh tế vẫn tăng dần qua các năm. Điều đó cho thấy những chính sách của Nhà nước chú trọng tới sự phát triển của thành phần kinh tế chiếm đa số trong lực lượng lao động này.

Hình 5.6 Biểu diễn tốc độ tăng, giảm NSLĐ các thành phần kinh tế



PHẦN 6. PHÂN TÍCH NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

6.1 CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO CÁC NGÀNH KINH TẾ

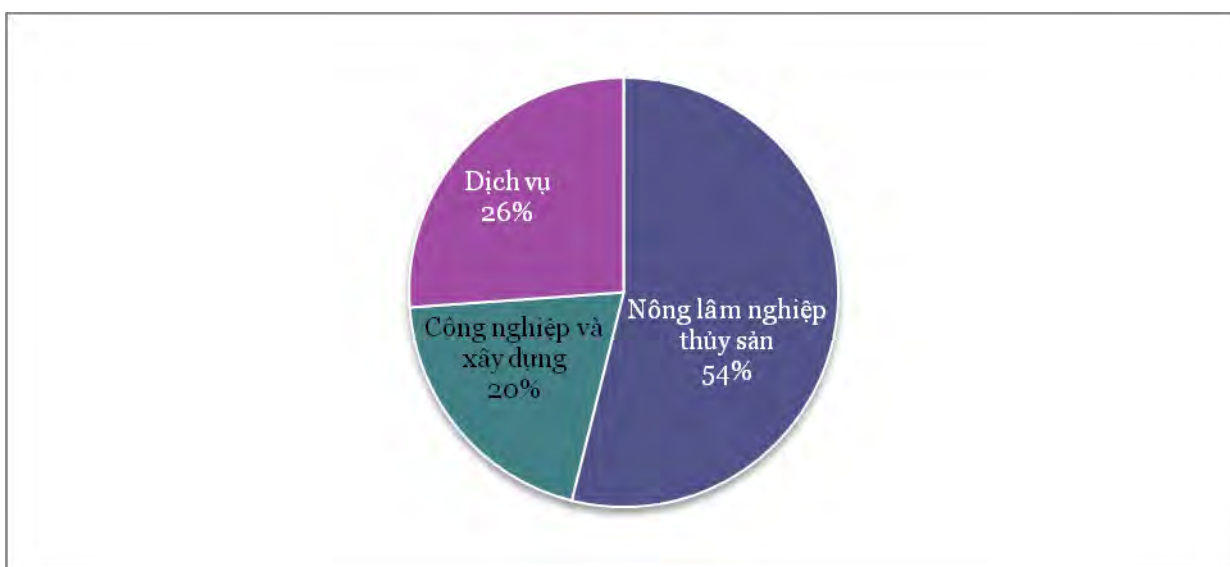
Theo cách phân ngành kinh tế của Việt Nam, ngành kinh tế cấp 1 được chia thành 3 nhóm ngành kinh tế: ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành công nghiệp và xây dựng, ngành dịch vụ. Ta có bảng cơ cấu lao động trong 3 thành phần kinh tế như sau:

Bảng 6.1 Lao động và cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế

	Số lao động (nghìn người)				Tỷ trọng lao động trong các ngành (%)		
	Tổng lao động	Nông lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Nông lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	37609,6	24480,6	4929,2	8199,8	65%	13,1%	21,8%
2003	40573,8	24443,4	6670,5	9459,9	60,2%	16,4%	23,3%
2004	41586,3	24430,7	7216,5	9939,1	58,7%	17,3%	23,9%
2005	42526,9	24282,4	7740	10504,5	57,1%	18,2%	24,7%
2006	43338,9	23994,8	8335,7	11008,4	55,4%	19,2%	25,4%
2007	44173,8	23810,8	8825,3	11535,8	53,90	20%	26,1%

Nguồn: Niên giám thống kê 2007 và Niên giám thống kê tóm tắt 2008

Hình 6.1 Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế



Nhìn vào các số liệu về cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế có thể thấy, lao động trong ngành nông lâm nghiệp thủy sản chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu các ngành kinh tế, chiếm 54% tổng số lao động. Lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng thấp (20%), lao động trong ngành dịch vụ chiếm 26%.

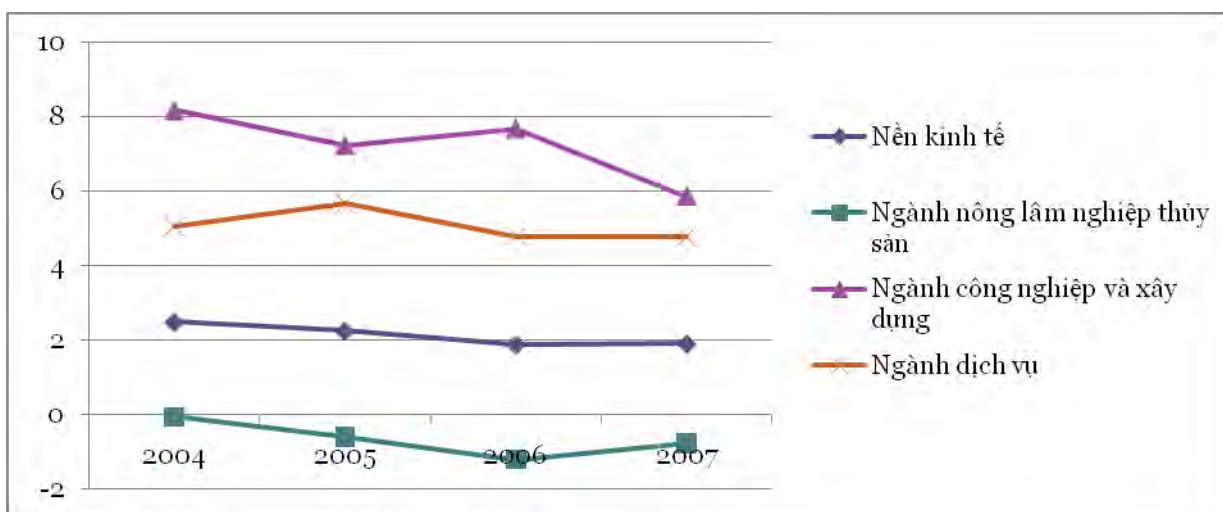
Tốc độ tăng lao động trong các ngành kinh tế:

Bảng 6.2 Tốc độ tăng lao động trong các ngành kinh tế qua các năm (2004 – 2007)

	Tốc độ tăng/giảm lao động nền kinh tế	Tốc độ tăng/giảm lao động ngành nông lâm nghiệp và thủy sản	Tốc độ tăng giảm lao động ngành công nghiệp và xây dựng	Tốc độ tăng giảm lao động ngành dịch vụ
2004	2,49%	-0,05%	8,19%	5,07%
2005	2,26%	-0,61%	7,25%	5,69%
2006	1,91%	-1,18%	7,70%	4,80%
2007	1,92%	-0,77%	5,87%	4,79%

Nguồn: tính toán từ các dữ liệu trong Niên giám thống kê 2007 và Niên giám thống kê tóm tắt 2008

Hình 6.2 Biểu diễn tốc độ tăng giảm lao động trong các ngành kinh tế



Lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng nhanh nhất qua 4 năm (tăng trên 7% một năm), tuy nhiên đến năm 2007 có xu hướng tăng chậm lại. Lao động trong ngành dịch vụ cũng có tốc độ tăng nhanh và tăng đều qua các năm. Năng suất

lao động trong ngành nông lâm nghiệp và thủy sản giảm đi trong 4 năm, tốc độ giảm không đáng kể.

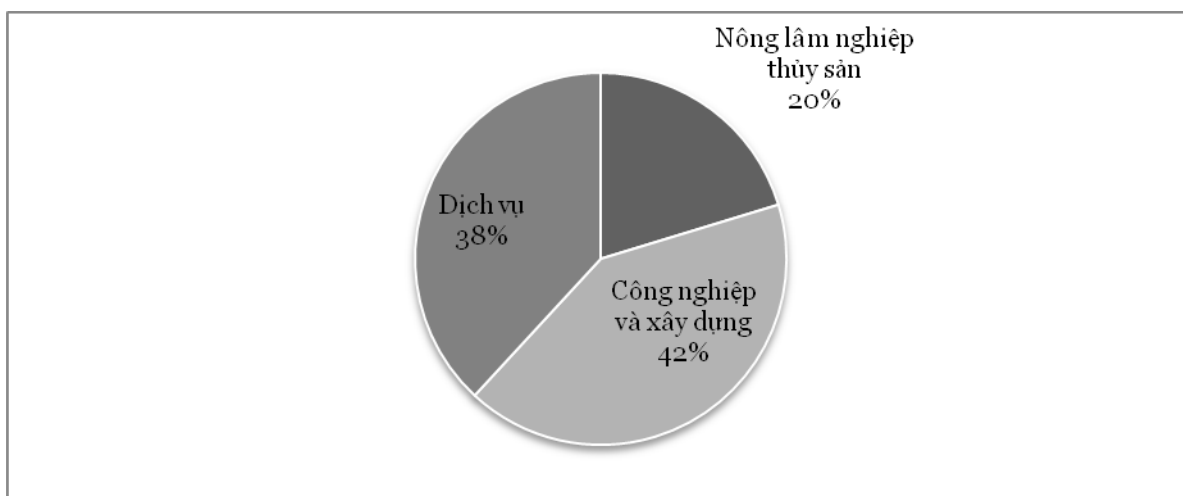
Bảng 6.3 GDP tính theo giá thực tế trong các ngành kinh tế

	GDP (tỷ đồng)				Cơ cấu GDP trong các ngành (%)		
	GDP thực tế	Nông lâm nghiệp thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Nông lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	441646	108356	162220	171070	24,53	36,73	38,74
2001	481295	111858	183515	185922	23,24	38,13	38,63
2002	535762	123383	206197	206182	23,03	38,49	38,48
2003	613443	138285	242126	233032	22,54	39,47	37,99
2004	715307	155992	287616	271699	21,81	40,21	37,98
2005	839211	175984	344224	319003	20,97	41,02	38,01
2006	974266	198798	404697	370771	20,4	41,54	38,06
2007	1143715	232688	474481	436746	20,3	41,58	38,12

Nguồn: tính toán từ các dữ liệu trong Niên giám thống kê 2007 và Niên giám thống kê tóm tắt 2008

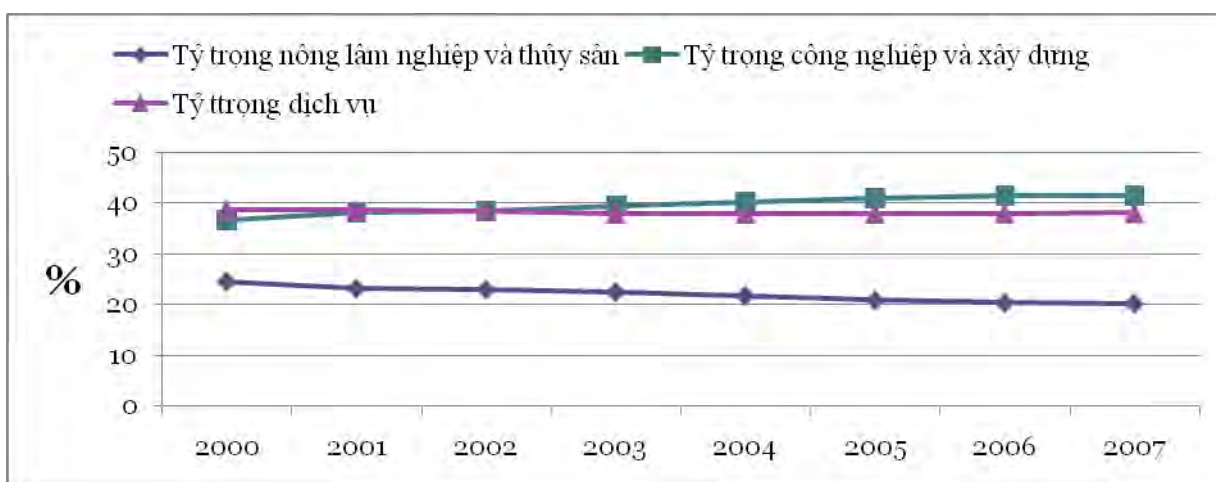
GDP của nền kinh tế đạt mức 1444 nghìn tỷ đồng mỗi năm, trong đó, GDP trong ngành nông nghiệp đạt 232 nghìn tỷ đồng mỗi năm; GDP trong ngành công nghiệp và xây dựng đạt 474 nghìn tỷ đồng mỗi năm và GDP trong ngành dịch vụ đạt 436 nghìn tỷ đồng mỗi năm.

Hình 6.3 Tỷ trọng GDP của các ngành kinh tế



Nếu xét về cơ cấu nền kinh tế có thể thấy, ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng cao: đến 42% trong năm 2007, sau đó là ngành dịch vụ: 38%; ngành nông lâm nghiệp và thủy sản, mặc dù chiếm tới 54% lực lượng lao động của nền kinh tế nhưng chỉ đóng góp có 20% vào GDP của nền kinh tế.

Hình 6.4 Xu hướng tăng, giảm tỷ trọng của các ngành kinh tế



Xét về xu hướng tăng giảm tỷ trọng của các ngành kinh tế, nếu biểu diễn qua đồ thị, ta có thể nhận thấy, tỷ trọng của ngành nông nghiệp đang có xu hướng giảm đi, tỷ trọng của ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ có xu hướng tăng lên. Tốc độ tăng của ngành công nghiệp và xây dựng cao hơn tốc độ tăng của ngành dịch vụ.

6.2 TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ CÁC NGÀNH KINH TẾ

Bảng 6.4 Tốc độ tăng trưởng GDP (tính theo giá cố định) và các ngành kinh tế

	Tốc độ tăng GDP	Tốc độ tăng giá trị gia tăng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản	Tốc độ tăng giá trị gia tăng ngành công nghiệp và xây dựng	Tốc độ tăng giá trị gia tăng ngành dịch vụ
2001	6,89	2,98	10,39	6,10
2002	7,08	4,17	9,48	6,54
2003	7,34	3,62	10,48	6,45
2004	7,79	4,36	10,22	7,26
2005	8,44	4,02	10,69	8,48
2006	8,23	3,68	10,38	8,28
2007	8,48	3,40	10,60	8,68

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2007 và Niên giám thống kê tóm tắt 2008

Qua các số liệu trên, có thể nhận thấy, tốc độ tăng trưởng của các ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ trong những năm qua tương đối cao. Ngành công nghiệp và xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng tới 10,6%, ngành dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng tới hơn 8,6% năm 2007 và có xu hướng tăng dần đều qua các năm. Thông qua đóng góp của các thành phần kinh tế này đã đem lại tốc độ tăng trưởng GDP cao cho Việt Nam trong những năm qua.

6.3 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ

Bảng 6.5 Năng suất lao động của các ngành kinh tế tính theo giá thực tế

	Năng suất lao động nền kinh tế	NSLĐ ngành NLN,TS	NSLĐ ngành CN và XD	NSLĐ ngành dịch vụ
2000	11,743	4,426	32,910	20,863

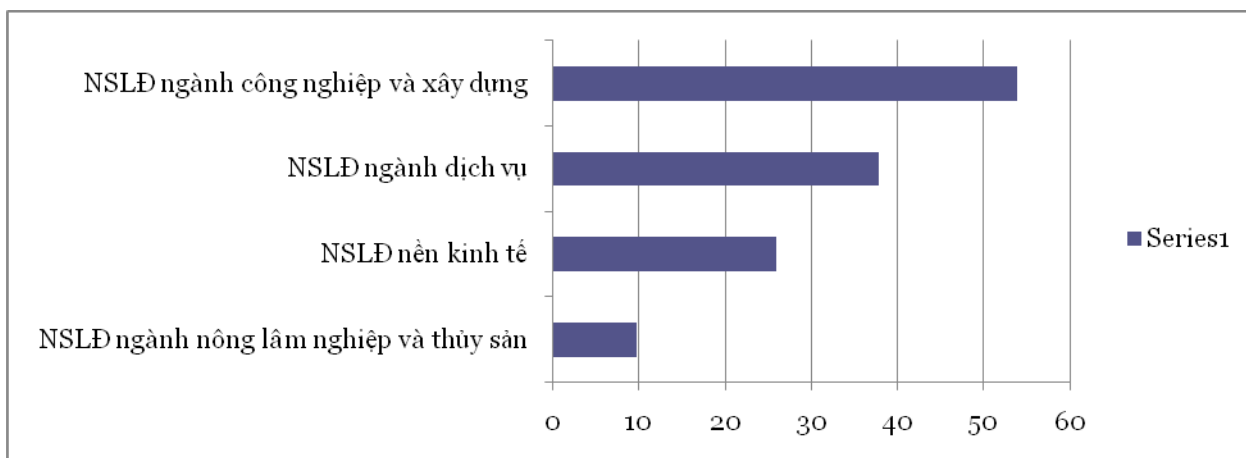
ĐVT: triệu đồng

2003	15,119	5,657	36,298	24,634
2004	17,200	6,385	39,855	27,336
2005	19,734	7,247	44,473	30,368
2006	22,480	8,285	48,550	33,681
2007	25,899	9,751	53,900	37,808

Nguồn: tính toán từ các dữ liệu trong Niên giám thống kê 2007 và Niên giám thống kê tóm tắt 2008

Năm 2007, Năng suất lao động của toàn bộ nền kinh tế đạt gần 26 triệu đồng/ người 1 năm; năng suất lao động của ngành nông lâm nghiệp và thủy sản đạt gần 10 triệu đồng/ người một năm; năng suất lao động ngành công nghiệp và xây dựng đạt 54 triệu đồng/ người một năm và năng suất lao động ngành xây dựng đạt gần 38 triệu đồng/ người một năm.

Hình 6.5 So sánh năng suất lao động theo giá thực tế của các ngành kinh tế 2007



Qua bảng số liệu có thể thấy, năng suất lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng đạt mức cao nhất, năng suất lao động ngành dịch vụ đạt mức tương đối cao, năng suất lao động ngành nông lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất, mà ngành này chiếm tỷ trọng lớn trong lực lượng lao động nên kéo theo năng suất lao động chung của nền kinh tế đạt mức thấp. Thậm chí, năng suất lao động của ngành công nghiệp và xây dựng cao

gấp 5 lần năng suất lao động của ngành nông lâm nghiệp và thủy sản; năng suất lao động ngành dịch vụ cũng cao gấp 4 lần năng suất lao động ngành nông lâm nghiệp và thủy sản.

Bảng 6.6 Năng suất lao động của các ngành kinh tế tính theo giá cố định

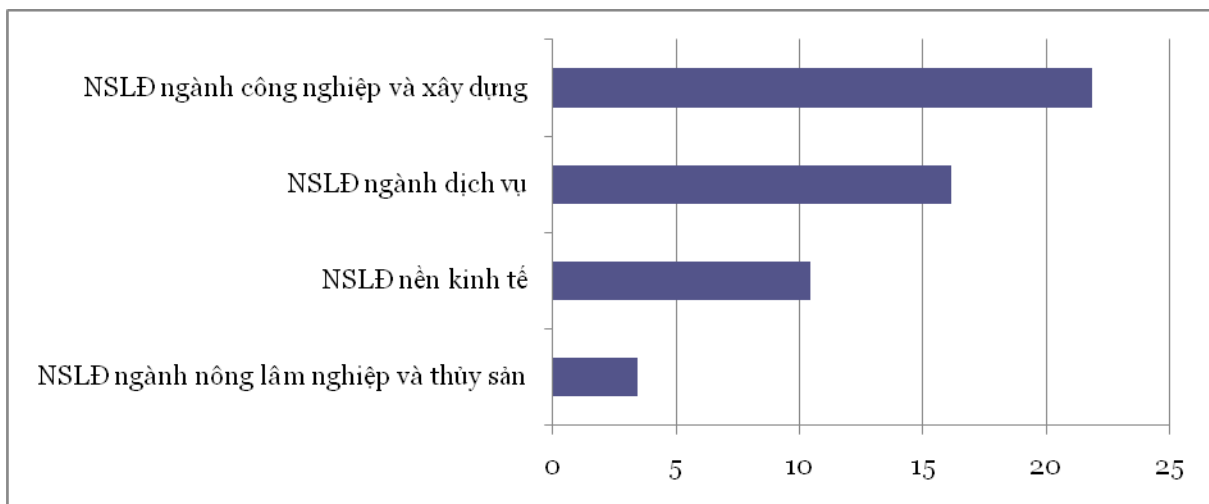
ĐVT: triệu đồng

Năm	Năng suất lao động (Triệu đồng)				Tốc độ tăng năng suất lao động (%)			
	Nền kinh tế	Ngành nông lâm nghiệp TSản	Ngành công nghiệp và xây dựng	Ngành dịch vụ	NSLĐ nền kinh tế	NSLĐ ngành nông lâm nghiệp TSản	NSLĐ ngành công nghiệp và xây dựng	NSLĐ ngành dịch vụ
2000	7,276	2,603	19,661	13,785				
2003	8,287	2,898	19,399	14,378				
2004	8,715	3,026	19,763	14,679	5,2%	4,42%	1,88%	2,09%
2005	9,242	3,166	20,396	15,067	6,04%	4,65%	3,20%	2,65%
2006	9,815	3,322	20,905	15,569	6,20%	4,93%	2,5%	3,33%
2007	10,446	3,462	21,839	16,147	6,43%	4,20%	4,47%	3,71%

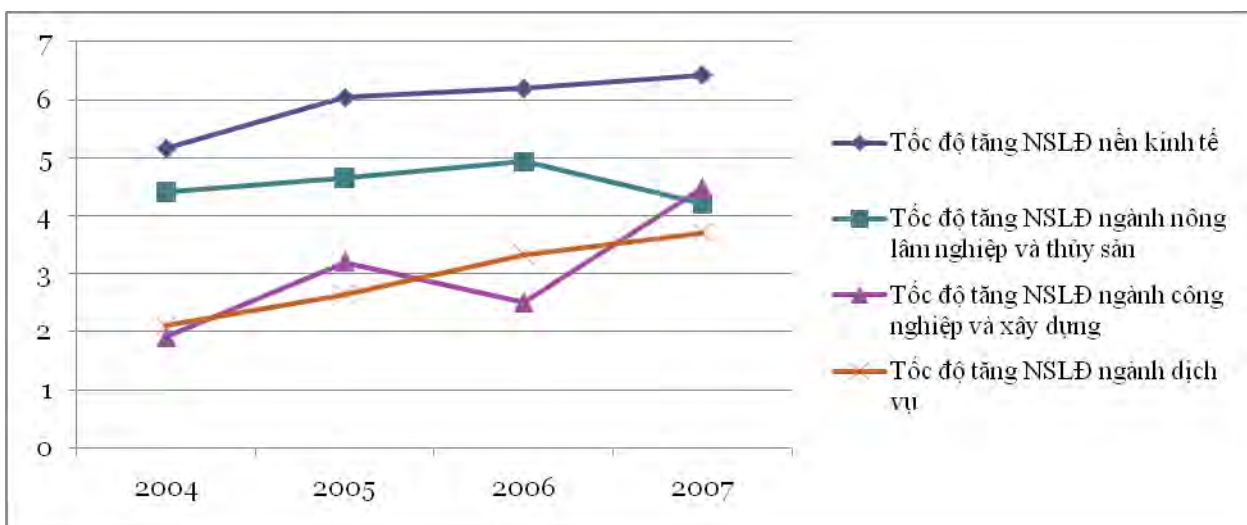
Nguồn: tính toán từ các dữ liệu trong Niên giám thống kê 2007 và Niên giám thống kê tóm tắt 2008

Nếu tính năng suất lao động theo giá cố định năm 1994, thì năm 2007, năng suất lao động nền kinh tế đạt hơn 10 triệu đồng/ người 1 năm; năng suất lao động ngành nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 3,4 triệu đồng/ người 1 năm; năng suất lao động ngành công nghiệp và xây dựng đạt 22 triệu đồng/ người 1 năm; năng suất lao động ngành dịch vụ đạt 16 triệu đồng/ người một năm.

Hình 6.6 Biểu diễn năng suất lao động các ngành kinh tế tính theo giá cố định



Hình 6.7 Biểu diễn tốc độ tăng, giảm năng suất lao động qua các năm



Xét theo xu hướng tăng giảm năng suất lao động, có thể nhận thấy, năng suất lao động của các ngành kinh tế đều tăng, dẫn đến năng suất lao động chung của toàn nền kinh tế tăng nhanh qua các năm. Năng suất lao động ngành nông lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng cao nhưng chậm lại vào năm 2007; năng suất lao động ngành công nghiệp và xây dựng tăng chậm lại vào năm 2006 nhưng tăng nhanh trở lại vào năm 2007; năng suất lao động ngành dịch vụ tăng chậm hơn nhưng ổn định qua các năm.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

- [1] Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2007; Niên giám thống kê tóm tắt 2008
- [2] Trung tâm Năng suất Việt Nam, Viện Khoa học Thống kê, Báo cáo nghiên cứu các chỉ tiêu năng suất 2001 – 2005
- [3] Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê tóm tắt 2008; Niên giám thống kê các năm 1997, 2000, 2002, 2005, 2007
- [4] Tăng Văn Khiên – Tốc độ tăng Năng suất các nhân tố tổng hợp – Phương pháp tính và ứng dụng, NXB Thống kê, Hà Nội năm 2005
- [5] Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Tạp chí Quản lý Kinh tế số 14 năm 2007

Tài liệu tiếng Anh:

- [1] APO, Productivity Databook 2008
- [2] APO, Productivity Databook 2009
- [3] Japan Productivity Centre for Socio-Economic Development, Annual Productivity Report 2007
- [4] Malaysia Productivity Corporation, Malaysia Annual Productivity Report 2008
- [5] OECD, Measuring Productivity OECD Manual, Measurement of Aggregate and Industry – Level Productivity Growth
- [6] OECD, OECD Compendium of Productivity Indicator 2008

Các trang Web tham khảo:

- [1] <http://www.apo-tokyo.org>
- [2] <http://www.jpc-sed.or.jp>
- [3] <http://www.npc.org.my>
- [4] <http://www.spring.gov.sg>
- [5] <http://www.mofa.gov.vn>
- [6] www.worldbank.org/.../quickref.html